

Số: 65/2024/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (gồm đất ở tại một số huyện, thành phố và một số loại đất khác) để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH1, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 /6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 998/TT-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2024, Hội đồng thẩm định bảng giá đất của tỉnh tại Thông báo số 05/TB-HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024; Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 700/BC-STP ngày 26 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 (gồm đất ở tại một số huyện, thành phố và một số loại đất khác) để áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 cụ thể như sau:

1. Giá đất nông nghiệp

a) Điều chỉnh tăng giá đất trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng cây hàng năm khác tại một số xã, phường, thị trấn thuộc Bảng 01 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (phụ lục I, Bảng 01 kèm theo).

b) Điều chỉnh tăng giá đất trồng cây lâu năm tại một số xã, phường, thị trấn thuộc Bảng 02 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (phụ lục I, Bảng 02 kèm theo).

c) Điều chỉnh tăng giá đất nuôi trồng thủy sản tại một số xã, phường, thị trấn thuộc Bảng 03 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (phụ lục I, Bảng 03 kèm theo).

d) Điều chỉnh bảng giá đất rừng tại một số xã, phường, thị trấn thuộc Bảng 04 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (phụ lục I, Bảng 04 kèm theo).

(Có Phụ lục I, Bảng 01 đến Bảng 04 kèm theo)

đ) Bỏ Phụ biểu 01, Phụ biểu 02, Phụ biểu 03 ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh.

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 như sau:

“2. Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư, trong địa giới hành chính phường thì được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp tương ứng quy định tại Bảng 01, Bảng 02, Bảng 03, Bảng 04 thuộc Phụ lục I kèm theo quy định này”.

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất ở

a) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.3-huyện Thuận Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục II, Biểu 01, Biểu 02 kèm theo). *uu*

b) Bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục III kèm theo).

c) Điều chỉnh, bổ sung giá đất, điều chỉnh tên tuyến đường một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.8 - Huyện Yên Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục IV, Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03 kèm theo).

d) Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.10 - Huyện Vân Hồ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục V kèm theo).

đ) Điều chỉnh, bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.11 - Huyện Bắc Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục VI, Biểu 01, Biểu 02, Biểu 03 kèm theo).

e) Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.12 - Huyện Phù Yên ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019; Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh (có Phụ lục VI kèm theo).

g) Điều chỉnh giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1 Thành phố Sơn La ban hành kèm theo Quyết định số 43/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh (có Phụ lục VIII, Biểu 01 kèm theo).

h) Bổ sung giá đất một số vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.9 huyện Mộc Châu ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục IX kèm theo).

4. Sửa đổi Bảng 6 quy định bảng giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục X kèm theo).

5. Sửa đổi Bảng 7 quy định bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và tại nông thôn; đất khu công nghiệp và đất cụm công nghiệp) ban hành Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh (có Phụ lục XI kèm theo).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy trình trình phê duyệt điều chỉnh Bảng giá đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh thì tiếp tục áp dụng quyết định Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019, Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 14/7/2020, Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/01/2022, Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 20/11/2022, Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 27/4/2021 và Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 27/6/2023 của UBND tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / . *wt*

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế Bộ TN&MT;
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp; *(báo cáo)*
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 100 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Hậu

ĐIỀU CHỈNH CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. BẢNG 01: ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên huyện, thành phố TTPTQĐ đề xuất	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND			Giá đất điều chỉnh		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)	
1	Huyện Mộc Châu						
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	45	34	33	60	45	43
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hường, Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	33	23	22	33	23	22
2	Thành Phố Sơn La						
-	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lẻ; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngần; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	45	34	33	54	41	40
3	Huyện Thuận Châu						
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	45	34	33	54	41	40
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phặng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Lãng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Bản Lầm; Xã Co Mạ; Xã Co Tòng; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngàn; Xã Ế Tòng; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường Ế; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	33	23	22	33	23	22
4	Huyện Mai Sơn						
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bằng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	45	34	33	50	38	37
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Ve; Xã Mường Chanh	38	28	27	42	31	30

STT	Tên huyện, thành phố TTPTQĐ đề xuất	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND			Giá đất điều chỉnh		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)	
-	Các xã: Xã Chiềng Nọi; Xã Nà Ốt; Xã Phiềng Cầm; Xã Phiềng Păn; Xã Tà Hộc	33	23	22	33	23	22
5	Huyện Yên Châu						
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Săng; Xã Lóng Phiềng; Xã Phiềng Khoài; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	45	34	33	50	38	37
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vạt; Xã Chiềng Khoi; Xã Chiềng Păn	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Mường Lựm.	33	23	22	33	23	22
6	Huyện Mường La						
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	45	34	33	50	38	37
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tạ Bú	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Nậm Giôn; Xã Nậm Giôn; Xã Ngọc Chiến	33	23	22	33	23	22
7	Huyện Phù Yên						
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	45	34	33	50	38	37
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	33	23	22	33	23	22
8	Huyện Sông Mã						
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	45	34	33	50	38	37

STT	Tên huyện, thành phố TTPTQĐ đề xuất	Giá đất theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND			Giá đất điều chỉnh		
		Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác	Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác
		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)		Đất chuyên trồng lúa nước (lúa 2 vụ)	Đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ)	
-	Xã Chiềng Khoang; Xã Nà Nghịu; Xã Mường Hung	38	28	27	42	31	30
-	Xã Mường Lầm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sơ; Xã Đứa Môn; Xã Huổi Một; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bâu	33	23	22	33	23	22
9	Huyện Bắc Yên						
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Vàn; Xã Hang Chú; Xã Háng Đồng; Xã Hồng Ngải; Xã Hua Nhàn; Xã Làng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	33	23	22	33	23	22
10	Huyện Vân Hồ						
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	38	28	27	42	31	30
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khũa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	33	23	22	33	23	22
11	Huyện Sốp Cộp						
-	Xã Sốp Cộp	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Dồm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Và; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	33	23	22	33	23	22
12	Huyện Quỳnh Nhai						
-	Các xã: Xã Chiềng Bằng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pắc Ma Pha Khinh	38	28	27	42	31	30
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm Ết	33	23	22	33	23	22

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)***Phụ lục I****ĐIỀU CHỈNH CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****2. BẢNG 02: ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM***Đơn vị: nghìn đồng/m²*

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
1	Huyện Mộc Châu		
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	40	52
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	35	39
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hướng, Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	30	30
2	Thành Phố Sơn La		
	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lè; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngần; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	40	48
3	Huyện Thuận Châu		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	40	48
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phặng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng ; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Lãng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	35	39

ut

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
-	Các xã: Xã Bàn Lắm; Xã Co Mạ; Xã Co Tòng; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngâm; Xã É Tòng; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường É; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	30	30
4	Huyện Mai Sơn		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bằng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	40	44
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Ve; Xã Mường Chanh	35	39
-	Các xã: Xã Chiềng Nọi; Xã Nà Ót; Xã Phiêng Cầm; Xã Phiêng Păn; Xã Tà Hộc	30	30
5	Huyện Yên Châu		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Lóng Phiêng; Xã Phiêng Khoài; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	40	44
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vạt; Xã Chiềng Khoi; Xã Chiềng Păn	35	39
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Mường Lựm.	30	30
6	Huyện Mường La		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	40	44
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tạ Bú	35	39

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Nậm Giôn; Xã Nậm Giôn; Xã Ngọc Chiến	30	30
7	Huyện Phù Yên		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	40	44
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	35	39
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	30	30
8	Huyện Sông Mã		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	40	44
-	Xã Chiềng Khoong; Xã Nà Nghiu; Xã Mường Hung	35	39
-	Xã Mường Lầm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sợ; Xã Đưa Mòn; Xã Huổi Một; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bấu	30	30
9	Huyện Vân Hồ		
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	35	39
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khủa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	30	30
10	Huyện Bắc Yên		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	35	39

ut

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Vàn; Xã Hang Chú; Xã Háng Đồng; Xã Hồng Ngải; Xã Hua Nhân; Xã Làng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	30	30
11	Huyện Sốp Cộp		
-	Xã Sốp Cộp	35	39
-	Các xã: Xã Dồm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Vả; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	30	30
12	Huyện Quỳnh Nhai		
-	Các xã: Xã Chiềng Bằng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pắc Ma Pha Khinh	35	39
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm Ét	30	30

uy

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục I**ĐIỀU CHỈNH CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****3. BẢNG 03: ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
1	Huyện Mộc Châu		
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	45	54
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	38	42
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hướng, Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	33	33
2	Thành Phố Sơn La		
	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lè; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngần; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	45	54
3	Huyện Thuận Châu		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	45	54
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phặng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Lãng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	38	42
-	Các xã: Xã Bản Lầm; Xã Co Mạ; Xã Co Tòng; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngâm; Xã É Tòng; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường É; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	33	33

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
4	Huyện Mai Sơn		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bằng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	45	50
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Ve; Xã Mường Chanh	38	42
-	Các xã: Xã Chiềng Nọi; Xã Nà Ót; Xã Phiêng Cầm; Xã Phiêng Păn; Xã Tà Hộc	33	33
5	Huyện Yên Châu		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Chiềng Păn; Xã Chiềng Khoi; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	45	50
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vạt	38	42
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Lóng Phiêng; Xã Mường Lựm; Xã Phiêng Khoài	33	33
6	Huyện Mường La		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	45	50
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tạ Bú	38	42
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Nặm Giôn; Xã Nặm Giôn; Xã Ngọc Chiến	33	33
7	Huyện Phù Yên		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	45	50

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	38	42
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	33	33
8	Huyện Sông Mã		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	45	50
-	Xã Chiềng Khoong; Xã Nà Nghịu; Xã Mường Hung	38	42
-	Xã Mường Lầm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sơ; Xã Đứa Mòn; Xã Huổi Một; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bấu	33	33
9	Huyện Vân Hồ		
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	38	42
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khùa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	33	33
10	Huyện Bắc Yên		
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	38	42
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Vàn; Xã Hang Chú; Xã Háng Đồng; Xã Hồng Ngải; Xã Hua Nhân; Xã Làng Chếu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	33	33
11	Huyện Sốp Cộp		
-	Xã Sốp Cộp	38	42

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Giá đất điều chỉnh
-	Các xã: Xã Dồm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lò; Xã Mường Và; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	33	33
12	Huyện Quỳnh Nhai		
-	Các xã: Xã Chiềng Bằng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pắc Ma Pha Khinh	38	42
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm Ết	33	33

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục I**ĐIỀU CHỈNH CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP****4. BẢNG 04: ĐẤT RỪNG**Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất		
		Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
1	Huyện Mộc Châu			
-	Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Thị trấn Mộc Châu, Xã Mường Sang, Xã Phiêng Luông, Xã Tân Lập, Xã Đông Sang	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Hắc, Xã Nà Mường, Xã Chiềng Sơn, Xã Hua Păng	9	7	7
-	Các xã: Xã Tà Lại, Xã Tân Hợp, Xã Quy Hương, Xã Chiềng Khừa, Xã Lóng Sập	9	7	7
2	Thành Phố Sơn La			
	Các xã, phường: Phường Chiềng An; Phường Chiềng Cơi; Phường Chiềng Lê; Phường Chiềng Sinh; Phường Quyết Tâm; Phường Quyết Thắng; Phường Tô Hiệu; Xã Chiềng Cọ; Xã Chiềng Ngần; Xã Chiềng Xôm; Xã Hua La; Xã Chiềng Đen	9	7	7
3	Huyện Thuận Châu			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Thuận Châu	9	7	7
-	Các xã: Xã Bó Mười; Xã Bon Phặng; Xã Chiềng Ly; Xã Chiềng Pắc; Xã Chiềng Pha; Xã Liệp Tè; Xã Muối Nội; Xã Mường Khiêng; Xã Noong Lay; Xã Phổng Lái; Xã Phổng Lãng; Xã Tông Cọ; Xã Tông Lạnh; Xã Thôn Mòn	9	7	7
-	Các xã: Xã Bản Lầm; Xã Co Mạ; Xã Co Tòng; Xã Chiềng Bôm; Xã Chiềng La; Xã Chiềng Ngàn; Xã É Tòng; Xã Long Hẹ; Xã Mường Bám; Xã Mường É; Xã Nậm Lầu; Xã Pá Lông; Xã Púng Tra; Xã Phổng Lập	9	7	7
4	Huyện Mai Sơn			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Hát Lót; Xã Cò Nòi; Xã Chiềng Ban; Xã Chiềng Mung; Xã Chiềng Sung; Xã Hát Lót; Xã Mường Bằng; Xã Mường Bon; Xã Nà Bó	9	7	7

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất		
		Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
-	Các xã: Xã Chiềng Chăn; Xã Chiềng Chung; Xã Chiềng Dong; Xã Chiềng Kheo; Xã Chiềng Lương; Xã Chiềng Mai; Xã Chiềng Ve; Xã Mường Chanh	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Noi; Xã Nà Ót; Xã Phiêng Cầm; Xã Phiêng Păn; Xã Tà Hộc	9	7	7
5	Huyện Yên Châu			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Yên Châu; Xã Chiềng Sàng; Xã Lóng Phiêng; Xã Phiêng Khoài; Xã Viêng Lán; Xã Yên Sơn	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Hặc; Xã Tú Nang; Xã Sập Vạt; Xã Chiềng Khoi; Xã Chiềng Păn	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Tương; Xã Chiềng Đông; Xã Chiềng On; Xã Mường Lựm.	9	7	7
6	Huyện Mường La			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Ít Ong; Xã Mường Bú; Xã Mường Chùm	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng San; Xã Mường Trai; Xã Năm Păm; Xã Pi Tong; Xã Tà Bú	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Ân; Xã Chiềng Công; Xã Chiềng Hoa; Xã Chiềng Lao; Xã Chiềng Muôn; Xã Hua Trai; Xã Nậm Giôn; Xã Nậm Giôn; Xã Ngọc Chiến	9	7	7
7	Huyện Phù Yên			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Phù Yên; Xã Quang Huy; Xã Huy Bắc; Xã Huy Hạ; Xã Mường Cơi; Xã Gia Phù	9	7	7
-	Các xã: Xã Huy Tường; Xã Tân Lang; Xã Tường Phong; Xã Huy Tân; Xã Huy Thượng; Xã Mường Lang; Xã Tường Hạ; Xã Tường Phù; Xã Tường Tiến; Xã Mường Thái; Xã Tân Phong; Xã Tường Thượng	9	7	7

STT	Tên huyện, thành phố	Giá đất		
		Đất rừng sản xuất	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng
-	Các xã: Xã Bắc Phong; Xã Đá Đỏ; Xã Kim Bon; Xã Mường Bang; Xã Mường Do; Xã Nam Phong; Xã Sập Xa; Xã Suối Bau; Xã Suối Tọ	9	7	7
8	Huyện Sông Mã			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Sông Mã; Xã Chiềng Cang; Xã Chiềng Khương	9	7	7
-	Xã Chiềng Khoang; Xã Nà Nghịu; Xã Mường Hung	9	7	7
-	Xã Mường Lầm; Xã Bó Sinh; Xã Chiềng En; Xã Chiềng Phung; Xã Chiềng Sơ; Xã Đứa Mòn; Xã Huổi Một; Xã Mường Cai; Xã Mường Sai; Xã Yên Hưng; Xã Nậm Mẩn; Xã Nậm Ty; Xã Pú Bấu	9	7	7
9	Huyện Vân Hồ			
-	Xã Vân Hồ; Xã Lóng Luông; Xã Xuân Nha; Xã Chiềng Khoa	9	7	7
-	Xã Chiềng Xuân; Xã Mường Tè; Xã Song Khủa; Xã Liên Hòa; Xã Tô Múa; Xã Tân Xuân; Xã Suối Bàng; Xã Quang Minh; Xã Chiềng Yên; Xã Mường Men	9	7	7
10	Huyện Bắc Yên			
-	Các xã, thị trấn: Thị trấn Bắc Yên	9	7	7
-	Các xã: Xã Chiềng Sại; Xã Chim Vàn; Xã Hang Chú; Xã Háng Đồng; Xã Hồng Ngải; Xã Hua Nhàn; Xã Làng Châu; Xã Mường Khoa; Xã Pắc Ngà; Xã Phiêng Ban; Xã Phiêng Côn; Xã Song Pe; Xã Tạ Khoa; Xã Tà Xùa; Xã Xím Vàng.	9	7	7
11	Huyện Sốp Cộp			
-	Xã Sốp Cộp	9	7	7
-	Các xã: Xã Dồm Cang; Xã Mường Lạn; Xã Mường Lèo; Xã Mường Vả; Xã Nậm Lạnh; Xã Púng Bánh; Xã Sam Kha	9	7	7
12	Huyện Quỳnh Nhai			
-	Các xã: Xã Chiềng Bằng; Xã Chiềng Khoang; Xã Chiềng Ôn; Xã Mường Chiên; Xã Mường Giàng; Xã Mường Giôn; Xã Mường Sại; Xã Pắc Ma Pha Khinh	9	7	7
-	Các xã: Xã Cà Nàng; Xã Chiềng Khay; Xã Nậm Ét	9	7	7



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.3. HUYỆN THUẬN CHÂU

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Thị trấn Thuận Châu												
1	Đoạn từ cầu trên đường Tây Bắc giáp chợ hướng đi Sơn La (Cả 2 bên đường)												
a	Phố Pha Luông												
-	Từ đường Tây Bắc đi công sau chợ tuyến đường số 6 (Trừ lô giáp đường Tây Bắc)	11.000					Gạch đầu dòng thứ năm điểm b Tiểu mục 1 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		15.170				
2	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)												
-	Từ công phụ trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến khu hiệu bộ trường ĐH Tây Bắc (đầu ngõ 124 đường Trung Dũng)	750	450	340	230		Gạch đầu dòng thứ tư điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		960	450	340	230	
-	Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch)	1.750	1.050	790	530		Gạch đầu dòng thứ năm điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch) (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05)	1.750	1.050	790	530	
								Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 04, ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp Đường Trung Dũng (Cả hai bên) đoạn Từ công trường ĐH Tây Bắc (cũ) đến ngã tư đầu phố Chu Văn An (đường Quy hoạch))	5.730				
3	Phố Nguyễn Lương Bằng (Cả hai bên)												
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến công trường Đại học Tây Bắc (trừ lô đất giáp Quốc lộ 6)	7.000	4.200	3.150	2.100		Điểm 6 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.510	4.200	3.150	2.100	
4	Phố Chu Văn An												
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đến ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly)	600	360	270			Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		780	360	270		
-	Từ ngã ba ngõ số 38 phố Chu Văn An (giáp trường Tiểu học Chiềng Ly) đến đường 21-11 (trừ lô đất giáp đường 21-11)	600	360	270					780	360	270		
-	Từ ngã tư (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)	1.200	720	540			Điểm 12 Mục I Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (đường lên ngõ số 1) đi hướng đi phố 7-5 đến đường 21-11 (trừ các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05)	1.200	720	540		
								Các lô đất thuộc khu giao đất tái định cư ODL 05 (mặt tiền tiếp giáp phố Chu Văn An đoạn Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn)	4.280				
-	Từ ngã tư đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	600	360	270				Từ ngã ba đầu phố Chu Văn An lên ngõ số 1 đến hết đất nhà ông Toàn	780	360	270		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	Thị tứ Tổng Lãnh, huyện Thuận Châu												
1	Từ Trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (hai bên đường Quốc lộ 6B)												
-	Từ trung tâm đường Quốc Lộ 6 hướng đi Quỳnh Nhai (Cả hai bên đường Quốc Lộ 6B) Từ Km 00 + 250 m (Khu đất nhà Dung Bán) trừ các lô đất giáp trực đường Quốc Lộ 6	6.500	3.900	2.930	1.950		Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 2 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		7.680	3.900	2.930	1.950	
2	Các tuyến đường còn lại quanh khu vực Thị tứ Tổng Lãnh chưa quy định tại các điểm trên	520	310	230	160	100	Điểm 5 Mục II Phần A Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		570	310	230	160	100
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Cụm xã Chiềng Pha (Đường Quốc lộ 6)												
1	Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	600	360	270	180	120	Điểm 2 Mục III Phần B Bảng 5.3 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ đường rẽ vào cổng phụ nhà văn hóa bản Hưng Nhân hướng đi Sơn La (đến vị trí tiếp giáp Mục 1, cụm xã Chiềng Pha)	600	360	270	180	120
								Đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân đến đường rẽ vào cổng phụ nhà văn hóa bản Hưng Nhân (2 bên đường)	1.410				
								Từ cửa hàng Thương nghiệp hướng đi Sơn La (đến đường rẽ vào cổng chính nhà văn hóa bản Hưng Nhân), hướng đi tỉnh Điện Biên 300m	600	360	270	180	120

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)***Phụ lục II****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.3. HUYỆN THUẬN CHÂU****BIỂU 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG***Đơn vị: nghìn đồng /m²*

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
I	Thị trấn Thuận Châu					
3	Đường Trung Dũng (Cả hai bên)					
-	Từ cổng phụ trường ĐH Tây Bắc cũ đến hết khu giao đất tái định cư ODL07	4.510				
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
IV	Cụm dân cư xã Nong Lay và xã Tông Cọ					
7	Khu đất hạ tầng Trung tâm xã Noong Lay và khu đất chợ Trung tâm xã Noong Lay					
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Quốc lộ 6 400m	2.480				
-	Tiếp giáp đường Trung tâm ngã ba Chiềng Ngâm đi ba hướng - đi hướng Chiềng Ngâm 200m	1.970				
-	Tiếp giáp đường bê tông còn lại	1.340				
VIII	Khu vực các điểm giáp ranh					
3	Khu dân cư Bản Ái Khôm, xã Mường É	760				
XV	Khu vực đấu giá cụm dân cư xã É Tòng	660				
XVI	Khu dân cư nông thôn bản Mòn, xã Thôm Mòn	360				



BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.7. HUYỆN MAI SƠN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Đất ở tại đô thị					
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác					
	- Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	9.000				
III	Đường nhánh					
12	Đường nhánh khác					
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông kết nối với tuyến đường quy hoạch Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến tiểu khu 10, xã Hát Lót)	1.500	900	675	450	300
B	Đất ở tại nông thôn					
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn					
-	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La) (Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng), trừ đoạn Đường quy hoạch trên tuyến đường 117 Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn tại mục 1 phần B Phụ lục 02 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND)	2.350	1.920	1.500	1.000	500



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU

BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội												
1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Mục I phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.100	5.670	3.970	2.030	1.350
2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 + 285 m (từ đất cửa hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	6.000	3.600	2.700	1.800	1.200			7.200	5.040	3.530	1.800	1.200
3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	4.200	2.520	1.890	1.260	840			5.500	3.850	2.700	1.260	840
4	Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thủy Khiêm)	4.500	2.700	2.030	1.350	900			5.200	3.640	2.550	1.350	900
5	Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thủy Khiêm đến hết đất ông Thắm Nga)	3.600	2.160	1.620	1.080	720			4.300	3.010	2.110	1.080	720
6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ánh)	3.000	1.800	1.350	900	600			4.000	2.800	1.960	900	600
7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ánh đến hết đất ông An Bích)	2.700	1.620	1.220	810	540			3.200	2.240	1.570	1.100	770
8	Từ đất ông Tuấn Văn đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	2.100	1.260	950	630	420			2.730	1.910	1.340	630	420
II	Từ trung tâm ngã tư đi hướng Sơn La												
1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huấn)	6.750	4.050	3.040	2.030	1.350	Điểm 1 mục II phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		8.740	6.120	4.280	2.030	1.350
2	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	5.700	3.420	2.570	1.710	1.140		Từ hết đất nhà ông Hoà Kim đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	6.950	4.870	3.410	1.710	1.140
3	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất bà Văn Ly (hết đất Thị trấn)	2.610	1.570	1.170	780	520			3.340	2.340	1.640	780	520

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
III	Từ tâm ngã tư đi vào khu UBND huyện (Tiểu khu 3)												
1	Từ tâm ngã tư vào UBND huyện 140m (đường 20/11)	2.340	1.400	1.050	700	470	Điểm 1 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.580	1.800	1.260	880	610
2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1.560	940	700	470	310	Điểm 2 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.330	930	470	310
3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toàn đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.350	810	610	410	270	Điểm 3 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.050	740	410	270
4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1.260	760	570	380	250	Điểm 4 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.650	1.160	810	380	250
5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	980	590	440	290	200	Điểm 5 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.100	770	540	290	200
IV	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)												
1	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	2.700	1.620	1.220	810	540	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.100	2.170	1.520	1.060	740
2	Từ đất ông Chiến (con bà Vĩnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	1.600	960	720	480	320	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.900	2.030	1.420	990	700
3	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	1.260	760	570	380	250	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.860	2.000	1.400	380	250
4	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quỳnh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	450	270	200	140	90	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	1.050	730	510	360
V	Các đường nhánh (Trừ các tuyến đường đã có tại các mục đã nêu trên)												
1	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	490	290	220	150	100	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		685	450	300	240	160
2	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	420	250	190	130	80			510	360	250	170	120

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH												
1	Dọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	490	290	220	150	100	Điểm 1,2,3,4 Mục B1 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		700	490	350	150	100
2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận Yên Châu)	230	180	140	120	90			410	290	200	140	100
3	Dọc Quốc lộ 6C (trừ trung tâm xã, cụm xã)	300	180	140	90	60			665	510	360	120	90
4	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	180	140	110	90	70			400	280	200	140	100
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ												
I	Cụm xã Phiêng Khoài												
1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	1.430	860	640	430	290	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		6.500	4.550	3.190	2.230	1.560
2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	1.430	860	640	430	290		Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường (Trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	6.500	4.550	3.190	2.230	1.560
3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến cổng trường tiểu học Cồn Huất	520	310	230	160	100			2.360	1.650	1.160	800	570
4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường hướng đi Hang Mon 1.000 m	480	290	220	140	100	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường đến đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 (Trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	6.400	4.480	3.140	140	100
								Từ tiếp giáp đất đường đi vào nhà ông Hùng vào bản Kim Chung 2 hướng đi Hang Mon 1.000 m	2.360	1.650	1.160	800	570
5	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	1.250	750	560	380	250			4.750	3.330	2.330	1.000	500
6	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến hết cây xăng số 2 của doanh nghiệp Đức Cường	500	300	230					1.900	1.330	930		
7	Đoạn từ doanh nghiệp Đức Cường đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông	300	180	140					1.140	800	560		

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
II	Trung tâm xã Lũng Phiêng												
1	Từ nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015 m (đọc đường Quốc lộ 6C)	980	590	440	290	200	Tiểu mục II Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.800	2.660	1.860	1.300	910
2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	200	160	120					325	180	120		
III	Trung tâm xã Chiềng Đông												
1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	420	250	190	130	80	Điểm 2,3 Tiểu mục IV Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.680	1.180	820	130	80
2	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	420	250	190	130	80			1.680	1.180	820	130	80
IV	Trung tâm cụm xã Chiềng Sàng									-	-		
1	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	460	280	210	140	90	Điểm 2,3 Tiểu mục V Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		860	600	420	295	200
2	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	460	280	210	140	90			860	600	420	295	200
V	Trung tâm xã Chiềng Păn												
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	960	580	430	290	190	Tiểu mục VI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.900	1.400	980	290	190
2	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	600	360	270	180	120			1.800	1.260	880	180	120
3	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tính (Bản Thông Phiêng) hướng đi bản Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú)	350	210	160					800	560	390		
VI	Trung tâm xã Tú Nang												
1	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến hết đất Hạt 7 Quốc lộ 6 cũ, đi hướng Sơn La đến hết đất nhà Đinh Xuyên (đọc Quốc lộ 6)	1.170	700	530	350	230	Điểm 3 Tiểu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.800	1.260	880	620	430
VII	Trung tâm xã Chiềng On												
1	Trung tâm xã Chiềng On (từ cổng đồn Biên phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	540	320	240	160	110	Tiểu mục X Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.500	1.750	1.225	160	110
2	Từ ngã ba Đông Bấu hướng đi Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	460	280	210	140	90			2.140	1.500	1.050	730	510

STT	Tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VIII	Trung tâm xã Viêng Lán												
1	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lừ Văn Xốm	410	250	180			Tiêu mục XI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		455	320	220		

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục IV

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU
BIỂU SỐ 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
1	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu huyện Yên Châu	6.000	4.200			
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN					
1	Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn, huyện Yên Châu					
-	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	6.000	4.200			
-	Tiếp giáp mặt đường bê tông	3.800	2.660			
2	Khu đấu giá đất bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu.					
-	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	8.500	5.950			
-	Khu đất nằm trong đường bê tông	3.800	2.660			
3	Đấu giá sân vận động	2.100	1.470			
4	Đấu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang	4.600	3.220	2.250		

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục IV**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.8. HUYỆN YÊN CHÂU****BIỂU 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)**

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ		
III	Trung tâm xã Yên Sơn		
1	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài	Điểm 3 Tiểu mục III Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài (trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)
IX	Trung tâm xã Tú Nang		
1	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội	Điểm 2 Tiểu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cống thoát nước) hướng đi Hà Nội (trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục V

ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.10. HUYỆN VĂN HỒĐơn vị: nghìn đồng / m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La												
1	Từ giáp địa phận tỉnh Hoà Bình theo hướng đi Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200m (Km 154+80m)	400	240	180	120	80	Điểm 1 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	140	100
2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)	650	390	290	200	130	Điểm 2 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		970	470	350	240	160
3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Châm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)	400	240	180	120	80	Điểm 3 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	145	100
4	Từ khu dân cư bản Co Châm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)	650	390	290	200	130	Điểm 4 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		975	470	350	240	160
5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)	400	240	180	120	80	Điểm 5 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		600	290	220	140	96
6	Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)	700	420	320	210	140	Điểm 6 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.050	505	390	255	170
7	Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m)	600	360	270	180	120	Điểm 7 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	435	330	220	145
8	Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)	700	420	320	210	140	Điểm 8 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		910	505	385	255	170
9	Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)	600	360	270	180	120	Điểm 9 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	435	325	220	145
10	Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nháng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)	1.500	900	680	450	300	Điểm 10 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.000	2.500	1.900	1.200	800
11	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nháng 1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đì I (Từ Km 173+400m đến Km 176+ 800m)	1.000	600	450	300	200	Điểm 11 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.950	2.400	1.800	1.170	780

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đì I (Km 176+800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ	1.800	1.080	810	540	360	Điểm 12 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		4.000	2.500	1.900	1.200	800
II	Quốc Lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình												
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Châm, xã Lũng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lũng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	650	390	290	200	130	Mục II phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		845	470	350	240	160
III	Quốc lộ 43												
-	Từ địa giới hành chính giáp với xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu đến địa giới hành chính giáp với xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	200	160	120	100	80	Mục III phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		800	160	120	100	80
IV	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đền Hang Miếng)												
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hải)	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		3.900	2.340	1.800	1.170	780
2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m	600	360	270	180	120	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.500	505	380	255	170
3	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	200	160	120	100	80	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		800	195	145	120	100
4	Từ qua chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m	500	300	230	150	100	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		2.000	360	280	180	120
5	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	180	140	110	90	70	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		540	170	135	110	85
6	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa	800	480	360	240	160	Điểm 6 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.200	625	435	290	195
7	Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m	180	140	110	90	70	Điểm 7 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		220	170	130	110	80
V	Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lũng Luông)												
1	Từ giáp đất Thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)	600	360	270	180	120	Mục V phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		1.200	435	325	220	145
2	Ngã ba đường 31.5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)	900	540	410	270	180			1.800	540	410	270	180
3	Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình	600	360	270	180	120			1.800	360	270	180	120
4	Từ đường lên cột phát Sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m	900	540	410	270	180			1.350	540	410	270	180
5	Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lũng Luông)	360	220	160	110	70			540	220	160	110	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VI	Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa)												
1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	180	140	110	90	70	Mục VI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	140	110	90	70
2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	500	300	230	150	100			600	300	230	150	100
VII	Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng												
1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	470	330	180	120
2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	500	300	230	150	100	Điểm 2 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		750	390	280	150	100
VIII	Tỉnh lộ 101 (đi xã Liên Hòa)												
1	Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa 500m	200	160	120	100	80	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		200	160	120	100	80
2	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa về hai hướng 500m	360	220	160	110	70	Điểm 4 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		720	310	230	260	100
IX	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân)												
1	Từ ngã tư bản Bó Nháng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nháng II (chân dốc đá)	600	360	270	180	120	Điểm 1 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		900	360	270	180	120
X	Xã Chiềng Yên												
1	Từ Quốc lộ 6 mới đến đường Quốc lộ 6 cũ (qua bản Nà Bai)	180	140	110	90	70	Mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		360	140	110	90	70
2	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m	360	220	160	110	70			720	220	160	110	70
3	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m (trung tâm xã Chiềng Yên)	360	220	160	110	70	Mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		435	220	160	110	70
4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	180	140	110	90	70			540	140	110	90	70
5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (đi bản Phụ Mẫu)	180	140	110	90	70			540	140	110	90	70
6	Đường tái cơ cấu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hả) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	180	140	110	90	70			540	140	110	90	70

STT	Tên tuyến đường	Giá đất tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Điều chỉnh tên tuyến đường	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
XI	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Văn Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)												
1	Đường đôi 31,5 m	1.500	900	680			Mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		10.000	7.000	4.900		
2	Đường 23,5m	1.200	720	540					7.000	4.900	3.400		
3	Đường 16,5 m	1.000	600	450					5.600	3.920	2.700		
4	Đường 13,5 m	800	480	360					5.500	3.850	2.700		
5	Đường 11,5 m và đường 9,5m	600	360	270				Đường 11,5 m; đường 9,5 m và đường 9m	4.500	2.400	1.780	1.200	900
								Khu Tái định cư đường 11,5 m (Đổi diện nghĩa trang)	2.190	1.500	1.050		
6	Các tuyến đường hiện trạng còn lại	300	180	140	90	60			1.500	1.050	750	520	400
XII	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m	150	120	90	80	60	Mục XV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		300	240	180	160	120
XIII	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại	120	100	80	70	60	Mục XVI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND		240	200	160	140	120



ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN
BIỂU 01: ĐIỀU CHỈNH TÊN VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
I	Đường 99												
1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công an huyện	4.500	2.700	2.030	1.350		Điểm 1 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		10.500	2.700	2.030	1.350	
2	Từ hết đất công an huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	4.200	2.520	1.890	1.260		Điểm 2 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		8.000	2.520	1.890	1.260	
3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông	3.000	1.800	1.350	900		Điểm 3 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		4.220	2.160	1.350	900	
4	Từ hết đất viên thông đến suối Trám	3.000	1.800	1.350	900		Điểm 4 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.600	1.800	1.350	900	
5	Từ suối Trám đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	2.800	1.680	1.260	840		Điểm 5 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		3.090	1.680	1.260	840	
6	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	4.000	2.400	1.800	1.200		Điểm 7 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến hết đất cơ quan Thống kê	10.500	2.400	1.800	1.200	
								Từ hết đất cơ quan Thống kê đến hết đất cây xăng Tuấn Trung	12.600	7.560	5.670	3.780	
								Từ hết đất cây xăng Tuấn Trung đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	8.500	2.400	1.800	1.200	
7	Từ ngã ba đi Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phên	1.600	960	720	480		Điểm 8 Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.760	960	720	480	
II	Phố A Phủ												
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	2.000	1.200	900	600		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.400	1.200	900	600	
III	Đường Phạm Ngũ Lão												
1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến đất Trung tâm Chính trị (cũ)	1.500	900	680	450		Mục III Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.800	900	680	450	
2	Từ đất nhà ông Dũng (Sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.200	720	540	360				1.560	720	540	360	
IV	Đường Tà Xùa												
1	Từ Viện Kiểm sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112)	1.500	900	680	450		Mục IV Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.650	900	680	450	
2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến của tay áo cách bề nước 50m	1.300	780	590	390				2.080	780	590	390	
3	Từ hết của tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	500	300	230	150				760	300	230	150	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
V	Phố 1 - 5												
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.000	600	450	300		Mục V Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.500	600	450	300	
VI	Đường 20/10												
1	Từ nhà ông Hôm đến nhà ông Sơn Liên	1.000	600	450			Mục VI Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.500	600	450		
2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	1.500	900	680	450				2.870	900	680	450	
3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	1.200	720						2.605	720			
4	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	1.700	1.020	770	510				2.550	1.020	770	510	
5	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	1.500	900	680	450				2.250	900	680	450	
VII	Đường 3 - 2												
1	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư cổng Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.200	720	540	360		Điểm 1 Mục VII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.320	720	540	360	
VIII	Các tuyến đường khác												
1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2,3	1.000	600	450			Điểm 1 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.800	600	450		
2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	700	420	320	210		Điểm 2 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		840	420	320	210	
3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	500	300	230	150		Điểm 3 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		560	300	230	150	
4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	1.000	600	450	300		Điểm 4 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	600	450	300	
5	Từ hết đất Trại Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1	1.000	600	450	300		Điểm 5 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.200	600	450	300	
6	Đường bê tông từ cổng chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	2.340	1.400	1.050			Điểm 6 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.580	1.400	1.050		
7	Từ đường A Phủ đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông	2.000	1.200	900	600		Điểm 10 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		2.400	1.200	900	600	
8	Từ tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thế (Đường bê tông) Tiểu khu 2	1.000	600	450			Điểm 12 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	600	450		
9	Các nhánh đường khác xe con vào được	360	220	160	110	70	Điểm 13 Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		380	220	160	110	70
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
I	Tuyến dọc quốc lộ 37												
1	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã	350	210	160	110	70	Điểm 2 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã Song Pe	490	210	160	110	70
2	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe	400	240	180	120	80	Điểm 3 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		500	288	216	120	80

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Từ trụ sở UBND xã Song Pe đến hết đất cây xăng	480	290	220	140	100	Điểm 4 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		860	348	264	140	100
4	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	300	180	140	90	60	Điểm 5 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		370	216	168	90	60
5	Từ hết đất công sở mô Nickel đến cầu suối Pốt	500	300	230	150	100	Điểm 7 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ hết đất công sở mô Nickel đến cầu suối Pốt (Trừ khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa)	600	360	276	150	100
								Khu Quy hoạch dân cư bản Phúc, xã Mường Khoa					
								Các lô đất dọc Quốc lộ 37	3.500				
								Các lô đất trong đường quy hoạch 5m	3.000				
6	Từ cầu suối Pốt đến nhà văn hóa bản Chên +500m	260	210	160	130	100	Điểm 8 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		310	252	192	130	100
7	Từ suối Ba đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m	1.600	960	720	480	320	Điểm 9 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.920	1.152	864	480	320
8	Đoạn đường vào UBND xã Tà Xùa đi về thị trấn theo hướng đường Tỉnh lộ 112 dài 300m	550	330	250	170		Điểm 11 Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.100	330	250	170	
II Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa													
1	Đoạn từ Cổng chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo tỉnh lộ 112 dài 400m	660	400	300			Mục II Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		1.850	600	450		
2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba tỉnh Lộ 112 - Háng Đồng dài 800m	660	400	300					1.650	480	360		
3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo tỉnh lộ 112 đi về phía xã Lăng Châu 300m	330	200	150					660	240	180		
4	Đoạn từ Cửa gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phông dài 500 m	400	240	180					740	288	216		
5	Đoạn từ nhà ông Phông đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Lăng Châu dài 500m	320	190	140					580	228	168		
6	Đoạn từ cổng Chợ đến giáp đất UBND xã Tà Xùa	480	290	220					1.200	348	264		
7	Đường bê tông từ UBND xã Tà Xùa đến nhà ông San	300	180	140					510	216	168		
8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C dài 800m	330	200	150					660	240	180		
9	Đoạn từ giáp đất UBND xã Tà Xùa đến đường nối 112 Tà Xùa C đường bê tông (đường vành đai)	270	220	160					600	264	192		
10	Đoạn từ đường 112 ngã ba rẽ Khe Cài đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m	300	180	140					600	216	168		
11	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng dài 400 m	330	200	150					660	240	180		
12	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	250	200	150					510	240	180		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
III	Xã Hồng Ngải												
1	Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	350	210	160			Điểm 1 Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đoạn từ Cầu Hồng Ngải 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng Ngải	400	210	160		
2	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngải đi về 2 phía 200 m	200	160	120			Điểm 4 Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND		220	160	120		
IV	Xã Tạ Khoa												
1	Đường từ bản Co My đến hết bản Nhận Cường dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	120	100	80			Điểm 3 Mục VI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Đường từ bản Co My đến đoạn suối Khúm Khia	240	100	80		
								Đoạn từ suối Khúm Khia đến nhà ông Thuý (Đường Mường Khoa -Tạ Khoa)	1.240	740	560		
								Từ hết đất nhà ông Thuý (Đường Mường Khoa - Tạ Khoa) đến hết đất bản Nhận Cường dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	240	100	80		
V	Xã Phiêng Cồn												
1	Từ cầu bản En đến cổng hợp đường đi bản Tăng	450	270	200			Điểm 1 Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND	Từ cầu bản En đến cây xăng Chiềng Sại	500	300	220		
								Từ cây xăng Chiềng Sại đến cổng hợp đường đi bản Tăng	450	270	200		
2	Đoạn từ nhà ông Neo đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	150	120	90			Điểm 4 Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019	Từ nhà ông Neo đến hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	170	130	100		
								Từ hết đất ông Bùi Ngọc Du bản Nhém đến hết kho ngô ông Đồn bản Nhém theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	150	120	90		
VI	Xã Mường Khoa												
1	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi đến hết bản Chạng	200	130	90			Điểm 2 Mục I Phần B Phụ lục số 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Chạng (Trừ các lô đất thuộc Khu phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa)	200	130	90		
								Khu dự án phát triển dân cư nông thôn bản Chạng, xã Mường Khoa					
								Các lô đất dọc đường nhựa (hướng QL 37 đi xã Tạ Khoa)	1.670				
								Các lô đất thuộc đường quy hoạch 5m	1.040				

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục VI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN
BIỂU 02: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG

Đơn vị: nghìn đ

STT	Tên tuyến đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				
VIII	Xã Phiêng Côn				
5	Từ hết khu xưởng gỗ nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng Văn Ké theo đường Phiêng Côn đi Yên Châu	200	160	120	
XI	Xã Xím Vàng				
4	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Cửa Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tầu	270	160	120	

vt

Phụ lục*(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)***Phụ lục VI****ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.11. HUYỆN BẮC YÊN****BIỂU SỐ 03: ĐIỀU CHỈNH TÊN TUYẾN ĐƯỜNG (KHÔNG ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT)**

STT	Tên tuyến đường tại QĐ 43/2019/QĐ-UBND		Tên tuyến đường sau điều chỉnh
1	Từ nhà Mùa Cang Sinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đông)	Điểm 1 Mục XII phần B Bảng 5.11 QĐ 43/2019/QĐ-UBND	Từ nhà ông Mùa Cang Dinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đông)



ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.12. HUYỆN PHÙ YÊN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ												
1	Công Viên mừng 3/2												
	Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện	4.500	2.700	2.030			Điểm 1.2 Mục 1 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		6.030	3.620	2.720		
2	Đường Noong Bua												
	Từ ngã tư Huy Bắc (đai phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	4.000	2.400	1.800			Điểm 3.2 Mục 3 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.800	2.400	1.800		
3	Khu đô thị công viên 2/9												
	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	9.000	6.000	3.000			Điểm 4.1 Mục 4 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND Mục 1 Phần A Biểu số 04 QĐ 07/2021/QĐ-UBND		10.890	6.000	3.000		
4	Đường Phù Hoa												
	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	6.000	3.600	2.700			Điểm 5.1 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		6.600	3.600	2.700		
	Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	2.000	1.200	900			Điểm 5.4 Mục 5 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.220	1.200	900		
5	Đường Nguyễn Công Trứ												
	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	4.500	2.700	2.030			Điểm 6.2 Mục 6 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.960	2.700	2.030		
6	Đường Mường Tấc												
	Từ ngã ba Bệnh viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt	3.500	2.100	1.580			Mục 7 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.230	2.100	1.580		
	Từ cầu suối Ngọt (trại giống lúa cũ) đến giáp nhà Hùng Sai	4.290	2.570	1.930					10.180	2.570	1.930		
7	Đường Tô Vĩnh Diện												
	Từ công viên mừng 3/2 đi đến nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sấm	3.500	2.100	1.580			Điểm 8.1 Mục 8 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.860	2.100	1.580		
8	Đường Võ Thị Sáu												
	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm	3.900					Mục 9 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.700				
	Từ nhà Hùng Khuyến đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.430	860	640					1.570	860	640		
	Từ nhà ông Hùng Khuyến đến tiếp giáp đường QL 37	1.000	600	450					1.150	600	450		
	Từ hội trường Trung tâm huyện đi đến công Trung tâm chính trị huyện	1.500	1.000	800			Điểm 9.4 Mục 9 Phần A Biểu số 06.1 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		1.650	1.000	800		
9	Đường nhánh khu chợ mới												
	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Văn Ninh Đường vào công chợ	4.160	2.500	1.870			Mục 10 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.580	2.500	1.870		
	Từ nhà Văn Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dung	2.340	1.400	1.050					2.570	1.400	1.050		
	Từ nhà Văn Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.690	1.010	760					1.860	1.010	760		
10	Đường Lý Tự Trọng												
	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền cổng trường THCS thị trấn cũ	1.300	780	590			Điểm 11.2 Mục 11 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.850	2.910	2.190		
11	Đường Đinh Văn Tỷ												
	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hoi Đội	3.000	1.800	1.350			Mục 12 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.600	1.800	1.350		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Đường nhánh Tiểu khu 2												
	Từ nhà ông Thắng Sơn rẽ phải đến nhà ông Đồng Mỹ	1.300	780	590			Mục 14 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.180	780	590		
13	Đường Hoa Ban												
	Đường ngã ba nhà Hà Thâm Cường đến ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1	2.340	1.400	1.050			Mục 15 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.890	1.400	1.050		
14	Đường Chu Văn An												
	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (cơ sở 1) rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội	1.170	700	530			Mục 16 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.290	700	530		
	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (Cơ sở 1) rẽ phải đến hết Trường cấp 1 Thị trấn	1.170	700	530					1.290	700	530		
15	Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5												
	Từ Trường mầm non Thị trấn cơ sở 1 đi Huyện đội 50m rẽ trái đến hết đất Công ty môi trường đô thị	1.170					Điểm 17.1 Mục 17 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.290				
	Từ ngã tư Trường mầm non thị trấn cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	1.000	600	450			Điểm 17.5 Mục 17 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.150	600	450		
16	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy												
	Từ ngã ba ông Hợi Đới rẽ phải đến công Trường THCS Thị trấn (cũ)	1.170	700	530			Mục 18 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.290	700	530		
	Từ cổng trường THCS Thị trấn (cũ) đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	1.040	620	470					1.150	620	470		
17	Đường Quang Huy												
	Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1	1.200	720	540			Mục 19 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.340	720	540		
18	Đường Xuân Diệu												
	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cẩm Vĩnh Chi	1.170	700	530			Mục 20 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.290	700	530		
19	Đường Phan Đình Giót												
	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	1.040	620				Mục 21 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.800	1.080			
20	Xã Huy Bắc												
	Đường vành đai Huy Bắc (từ dải phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)	2.000	1.400	1.180			Điểm 22.1 Mục 22 Phần A Biểu số 06.2, Mục 22 Phần A Biểu số 06.3 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		2.400	1.400	1.180		
	Đường vành đai Huy Bắc: Từ trường TH và THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	600	360	270			Điểm 22.2 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		800	650	450		
	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bán Phố, xã Huy Bắc.	4.500	2.700	2.030			Điểm 22.3 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		5.900	3.540	2.660		
21	Xã Quang Huy												
	Đường Mường Tắc												
	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1.500	900	680			Điểm 23.1 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.890	900	680		
	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lương -Áng ao Noong Bua	1.000	600	450					1.210	600	450		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21.2	Đường Đinh Văn Tỷ												
	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ứn	1.000	600	450			Điểm 23.2 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.210	600	450		
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tắc (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	700	420	320					860	420	320		
21.3	Đường Quang Huy												
	Tuyến Ngã tư ông Ứn đi chợ mới: Từ nhà ông Ứn đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	1.000	600	450			Điểm 23.3 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.310	600	450		
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 2	900	540	410					1.100	540	410		
	Tuyến từ Ngã tư ông Ứn đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng bản Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	900	540	410					1.400	840	630		
21.4	Xã Quang Huy												
	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	700	420				Điểm 23.4 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.680	2.210			
	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	900	540	410					2.520	1.510	410		
	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	500	300	230					800	650	230		
	Đường Mường Tắc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy	1.200	720	540					2.810	1.690	540		
21.5	Đường Tạ Xuân Thu												
	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	1.260	760				Điểm 23.5 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.400	760			
	Đường từ ngã ba bản Mo 2 (Mo 4 cũ) đến hết trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	700	420	320					2.410	420	320		
21.6	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2, Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Tường Quang (trong quy hoạch đô thị)	300	180	140			Điểm 23.6 Mục 23 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2	800	700	500		
								Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Tường Quang (trong quy hoạch đô thị)	600	450			
22	Các tuyến đường còn lại						Mục 24 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019						
	Đường trục chính Chợ thực phẩm	5.000							6.250				
	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	3.000							3.600				
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m	600	360	270					1.630	980	270		
	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m	490	290	220					900	750	220		
	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất)	390	230	180					600	450	180		
	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được	260	210	160					500	350	160		
23	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	900	520	480			Mục 6 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND		1.520	520	480		
30	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (trong quy hoạch đô thị)	300	180	140			Mục 8 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND		800	180	140		

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31	Xã Huy Hạ												
-	Từ đường rẽ vào Kim Tân đến công trào tiếp giáp xã Huy Hạ	3.500	2.100	1.580			Điểm 23.7 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019		4.540	2.100	1.580		
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN												
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH												
1	Xã Huy Bắc						Điểm 1 Mục B1 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND						
	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Thứ (bản Suối Láng)	600	360	270					1.000	360	270		
	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cẩm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng	250	200	150				Tuyến từ giáp đất nhà ông Cẩm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Láng	850	200	150		
	Tuyến từ ngã ba Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đi từ bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) bản Nà Phái 1	250	200	150					800	200	150		
2	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn	130	100	90	80	70	Điểm 2 Mục B1 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		360	270	90	80	70
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ												
I	Xã Gia Phú												
1	Trung tâm ngã ba gia phú đi 3 hướng						Điểm 1 Tiểu Mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND						
	Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)	2.500	1.500	1.130	750	500			3.130	1.880	1.130	750	500
	Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phở Mới xã Gia Phú)	500	300	230	150	100			600	360	230	150	100
	Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)	1.800	1.080	810	540	360			2.000	1.200	900	540	360
	Đi Phú Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	1.800	1.080	810	540	360			2.240	1.340	810	540	360
	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Trạm Y tế)	1.400	840	630	420	280		Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Nhà văn hóa phố Tân Lập cũ)	1.780	1.070	630	420	280
	Từ nhà ông Thịnh Toàn đến cầu suối Hiền (bản Tạo)	600	360	270	180	120			920	550	420	280	180
2	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	1.500	900	680	450	300	Điểm 2 Tiểu Mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		2.050	1.230	920	450	300
3	Đường mở mới thị tứ Gia Phú, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	2.000	1.200	900			Điểm 3 Tiểu Mục I Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		3.330	2.000	1.500		
4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phú đường có mặt cắt rộng 6,0m	600	300	200			Phần B Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND		740	440	200		
II	Xã Mường Cơi												
1	Trung tâm ngã ba đi 3 hướng												
	Đi Phú Yên cách 150m	1.350	810	610	410	270	Ý 1.1 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		4.560	810	610	410	270
	Đi Yên Bái 150 m	1.050	630	470	320	210	Ý 1.3 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.330	630	470	320	210
	Đi Hà Nội 120 m	1.050	630	470	320	210	Ý 1.4 Điểm 1 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.330	630	470	320	210

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
2	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi	530	320	240	160	110	Điểm 2 Tiểu Mục II Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		710	320	240	160	110
III	Khu Xưởng chè												
1	Từ cổng xưởng chè đi 2 hướng												
	Đi Hà nội đến cầu Xưởng chè	300	180	140	90	60	Điểm 1 Tiểu Mục III Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		330	180	140	90	60
	Đi Phù Yên cách 150m	300	180	140	90	60			330	180	140	90	60
2	Ngã ba đường đi Tân lang đi 2 hướng												
	Đi Hà nội cách 100m	250	200	150	130	100	Điểm 2 Tiểu Mục III Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		300	200	150	130	100
	Đi Phù Yên cách 100m	250	200	150	130	100			300	200	150	130	100
	Đi xã Tân Lang cách 100m	200	160	120	100	80			230	160	120	100	80
IV	Xã Mường Do (Từ cổng trường THPT và THCS đi các hướng trong khu vực quy hoạch thị tứ mở rộng)												
1	Đi Phù Yên đến chân đèo Bụt	300	180	140	90	60	Điểm 1 Tiểu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	180	140	90	60
2	Đi bản Lăn đến cửa hàng Thương Nghiệp	300	180	140	90	60	Điểm 2 Tiểu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	180	140	90	60
3	Khu trung tâm thị tứ Mường Do trước nhà văn hóa cũ	380	230	170	110	80	Điểm 4 Tiểu Mục IV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	230	170	110	80
V	Xã Huy Tân (Từ trung tâm đi 5 hướng)												
1	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)	350	210	160	110	70	Điểm 1 Tiểu Mục V Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		500	210	160	110	70
2	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Puổi 150m (TL 114)	350	210	160	110	70	Điểm 2 Tiểu Mục V Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		500	300	230	150	100
VI	Xã Mường Thái (Ngã ba Mường Thái đi 3 hướng)												
1	Đi Phù Yên cách 150m	450	270	200	140	90	Tiểu Mục VI Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		730	270	200	140	90
2	Đi Phù Yên từ 151 m đến đỉnh Đèo Ban	250	200	150	130	100			365	200	150	130	100
3	Đi Hà Nội cách 150m	450	270	200	140	90			730	270	200	140	90
4	Đi Hà Nội từ 151m đến giáp đất Mường Cơi	250	200	150	130	100			365	200	150	130	100
5	Đi vào trụ sở UBND xã cách 150m	380	230	170	110	80			520	230	170	110	80
VII	Xã Huy Hạ (Ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)												
1	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò	1.200	720	540	360	240	Điểm 1 Tiểu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.440	860	540	360	240
2	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Tường Phù (Quốc lộ 37)	300	180	140	90	60	Điểm 3 Tiểu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND; Điểm 3 Tiểu Mục IX Mục B2 Phần B Biểu số 06.3 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND		700	600	300	250	160
3	Từ ngã ba Huy Hạ đến cổng chào tiếp giáp thị trấn Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.200	720	540	360	240	Điểm 4 Tiểu Mục IX Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		1.440	860	540	360	240

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Tên tuyến đường điều chỉnh	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
VIII	Xã Huy Thượng (Ngã ba trước trụ sở Huy Thượng đi 3 hướng)												
1	Từ trung tâm ngã ba Huy Thượng đến cầu Đập Trần (Quốc lộ 37)	500	300	230	150	100	Điểm 1 Tiểu Mục X Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		740	440	330	150	100
2	Từ trung tâm ngã 3 Huy Thượng hướng đi Huy Tân 200m	300	180	140	90	60	Điểm 3 Tiểu Mục X Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		340	200	140	90	60
IX	Xã Tường Hạ												
1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi Phù Yên 100m	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XI Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	200	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1	250	200	150	130	100			520	200	150	130	100
X	Xã Tường Phù												
1	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Phù Yên 150m	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		520	310	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	250	200	150	130	100			520	200	150	130	100
XI	Xã Tường Thượng												
1	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	250	200	150	130	100	Tiểu Mục XIV Mục B2 Phần B Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND		490	200	150	130	100
2	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chuộc (giáp cánh đồng)	250	200	150	130	100			490	200	150	130	100



Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục VIII

ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.1. THÀNH PHỐ SƠN LA

Đơn vị: nghìn đồng /m2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành	Giá đất điều chỉnh				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	Đất ở tại đô thị											
1	Đường Đặng Thai Mai; Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba (hết cổng trường Đại học Tây Bắc)	10.000	6.000	4.500	3.000	2.000	Mục 6,7 Phần A Biểu 2 Phụ lục 01 QĐ 43/2024/QĐ-UBND	10.000	6.000	4.500	3.000	2.000
		5.400										



Phụ lục
Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục IX
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT TẠI BẢNG 5.9. HUYỆN MỘC CHÂU

Đơn vị: nghìn đồng /m2

STT	Tên tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ					
A2	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu					
1	Tuyến đường nội thị Khu đấu giá tiểu khu 19/8	4.700	2.800	2.100	1.400	900



Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.6. HUYỆN SÓP CỘP

Đơn giá: Nghìn đồng/m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp						
1	Từ đầu cầu Nậm Lạnh (nhà nghỉ Phương Hoa) đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh phía bên trái đường	1.590	954	720	477	318	Điểm 1 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ mét 17,4 hết đất nhà ông Tống Văn Thành đến hết đất nhà ông Quảng Văn Phương, hướng đi Nậm Lạnh (bên phải đường)	1.590					Điểm 2 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến cổng trường Tiểu học hướng Sốp Cộp đi Nậm Lạnh hai bên đường	1.020	561	421	281	187	Điểm 3 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ cổng trường Tiểu học đến hết nhà máy nước hướng Sốp Cộp - Nậm Lạnh, hai bên đường	655	393	299	196	131	Điểm 4 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã 3 nhà ông Tống Văn Thành hướng đi Dôm Cang đến mốc D19 (hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hai bên đường	2.057					Điểm 5 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mốc D19 (hết đất nhà ông Phan Chính Thân) hướng đi Dôm Cang đến mốc D7 (đến ngã tư đi UBND huyện) hai bên đường	2.057	1.683	1.496	1.309		Điểm 6 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ ngã tư D7 đến D86 Nhà văn hóa xã Sốp Cộp, hai bên đường	561	337	252	168	112	Điểm 7 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ D7 đường 30 mét (hướng đi UBND huyện) đến D1 hai bên đường	842	505	383	252	168	Điểm 8 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ cầu tràn Nậm Lạnh đến cây xăng 326 hai bên đường	524	318	234	159	103	Điểm 9 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ cầu cứng Nậm Lạnh (bến xe tỉnh) hướng đi Sông Mã đến đầu cầu Nậm Ca hai bên đường	850	510	383	255	170	Điểm 10 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ cầu Nậm Ca đến hết nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	612	306	230	153	102	Điểm 11 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ ngã ba cầu Nậm Ca (trụ sở Đội quản lý đô thị) rẽ phải đến hết đất Bệnh viện mới, hai bên đường	561	306	230	153	102	Điểm 12 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Từ ngã ba Trung tâm y tế đến hết đất nhà ông Lò Văn Năng (Từ mét 0 đến 170m) hướng đi Mường Và hai bên đường	468	281	215	140	94	Điểm 13 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Từ hết đất nhà bà Tống Thị Quyên đến hết thửa đất số 11 hướng D46C - D84 hai bên đường	255	153	119	77	51	Điểm 14 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
15	Từ D3 hướng đường đi Nà Phe đến D61 hai bên đường	391	238	179	119	77	Điểm 1 Mục I phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
16	Từ hết đất nhà ông Quảng Văn Phương đến ranh giới đất nhà ông Vi Văn Hồng, phía bên phải đường	417	247	187	128	85	Điểm 16 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
17	Từ D3 ngã tư Kho Bạc đến D28 (cạnh Trường cấp III), hai bên đường	612	366	272	187	119	Điểm 17 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
18	Từ D43 đi D48 (mét 0 đất ông Vi Văn Thanh đến đất UBND xã Sốp Cộp) hai bên đường	357	213	162	111	68	Điểm 18 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
19	Từ mét 20 D16 đi D18 đến đất đội thuế số 2 hai bên đường	323	196	145	94	68	Điểm 19 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
20	Từ mét 20 D16 đi D15 (Từ đất Ngân hàng An Bình đến D15), hai bên đường	391	238				Điểm 20 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
21	Từ mét 0 đất nhà ông Trương Bá Đoàn đến nhà công vụ Chỉ cục thi hành án (khu mốc D15-D16 đường 5m) phía bên phải đường	340					Điểm 21 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
22	Từ ngã ba nhà khách UBND huyện D26-D15-D1 đến hết đất nhà ông Trần Văn Hoài hướng đi Nà Phe, hai bên đường	434	264	196	128	85	Điểm 22 Mục I phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
23	Từ ngã tư D7 (cây xăng) đến mốc D8 hướng đi Sông Mã hai bên đường	3.400					Điểm 23 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
24	Tuyến D5 (từ mét 20 đất nhà ông Tống Văn Tiễn đến đất ông Vũ Văn Thắng) hướng đi D45 theo quy hoạch đường 9,5m hai bên đường	510	306	230	153	102	Điểm 24 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
25	Từ hết đất Ngân hàng chính sách đến đất nhà ông Dương Đình Nghị hướng D6-D18	510	306	230	153	102	Điểm 25 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
26	Tuyến D18 đi D77 theo quy hoạch đường 9,5 m (từ cây me đến đất ông nhà ông Lương Văn Bình) hai bên đường	332	196	153	102	68	Điểm 26 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
27	Từ hết đất nhà bà Tống Thị Ngợi đường 4m hướng đi nhà ông Lương Văn Thiêm ra đến nhà ông Trần Văn Hiện hai bên đường	391	238	179	119	77	Điểm 27 Mục I phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
28	Từ mét thứ 21 đất nhà ông Thịnh Xuyên đến đất nhà bà Lương Thị Quỳnh hai bên đường	510	383	255	170		Điểm 1 Mục I phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
29	Từ thửa nhà ông Lương Văn Sứ đến hết đất nhà bà Lò Thị Hằng bên trái đường	391	238				Điểm 2 Mục I phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
30	Hết thửa đất số 01 của Hà Văn Soi đến thửa số 03 hướng bên xe ra đường nút 12 - 14, đường 7,5m	306	230	153	102	85	Điểm 3 Mục I phần A Biểu 04.1 Phụ lục 04 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
II	Đường khu tái định cư D77-D78-D79-D29-D30 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ đất nhà bà Vi Thị Lê đến hết đất nhà ông Tống Văn Hòa (đường 7m đi khu dân cư) hai bên đường	816					Điểm 1 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ mét 21,5 D78 đường 7 m đến mét 46 (giáp đất nhà ông Cẩm Duy Vinh) hai bên đường hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh	706					Điểm 2 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ mét 17,8 đất nhà ông Vi Văn Muôn đường 5 m đến mét 54,5 (giáp đất nhà ông Lò Văn Tĩnh) hướng ra đường chính đi Nậm Lạnh hai bên đường	612					Điểm 3 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ mét 15,9 đến hết đất nhà ông Tống Văn Cường đến hết đất nhà ông Vũ Văn Đông (Hằng) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	561					Điểm 4 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ mét 15 hết đất nhà ông Lương Văn Bình đến nhà ông Vũ Văn Mạnh (Thêu) bên trái đường hướng ra đường chính 21m đường đi Sốp Cộp-Nậm Lạnh	417					Điểm 5 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đất nhà ông Lò Văn Thoát đến đất nhà ông Lương Văn Bình (D78 đi D77) đường 7m hai bên đường	366					Điểm 6 Mục II phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Đường khu tái định cư D18-D19-D78-D79 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ hết đất nhà ông Trần Công Lực mét 16,3 (D78) phía bên phải đến mét 50,5 đến hết đất nhà bà Ngô Thị Yến (hướng D18)	561					Điểm 1 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà ông Phan Chính Thân mét 18,4 (D19) phía bên trái đường đến mét 60 đến hết đất nhà ông Tống Văn Quốc (hướng D18)	706					Điểm 2 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà bà Vi Thị Quyên mét 17 (đường lộ 5 mét) đến mét 45 giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Trường hai bên đường	1.122					Điểm 3 Mục III phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Các tuyến đường khu tái định cư Nà Phe (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ ngã tư nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Vũ Văn Quân (Nhàn) đường 16,5m hai bên đường	842					Điểm 1 Mục IV phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư D61 đường 15m từ mét 18 đến hết mét 105 nhà ông Đỗ Văn Thiết đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang (Trang) hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	720					Điểm 2 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Lê Xuân Phú đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú, hai bên đường	638					Điểm 3 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ đất nhà ông Trần Văn Vang đến hết đất nhà ông Nguyễn Phi Hùng đường 9,5 m hướng đi Trường Nội trú hai bên đường	561	340				Điểm 4 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đất nhà ông Quảng Văn Sọan đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Việt đường 9,5m hướng đi khu dân cư hai bên đường	561	340				Điểm 5 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đất nhà bà Hoàng Thị Chính đến D63 đường 9,5m hai bên đường	561					Điểm 6 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
7	Từ đất nhà ông Vũ Văn Quân đến hết đất Nhà văn hóa bán Sốp Cộp đường 9,5m hướng đi khu dân cư bên phải đường	561	340				Điểm 7 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ đất nhà ông Vũ Văn Hợp đến hết đất nhà ông Bùi Văn Quang hướng đi D60 bên trái đường 9,5 m	638					Điểm 8 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ D60 đường 15m hướng đi D38 (hai bên đường)	578	349	264	170	119	Điểm 9 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ D37-D38 (khu trường nội trú), đường 15 hai bên đường	561	340	255	170	111	Điểm 10 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ nhà (Hoài Hạnh) đến hết đất nhà ông Lầu Bá Rê (khu mốc D60-D38, đường quy hoạch 7m), hai bên đường	468					Điểm 11 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
12	Đường 7m từ đất nhà ông Thân Trọng Hạnh đến hết đất nhà ông Trịnh Bằng Phi hai bên đường (khu vực E1)	425	255				Điểm 12 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
13	Đường quy hoạch 21m N12 - N14 từ đầu cầu Nậm Ca đến nghĩa trang liệt sỹ hai bên đường	612	306	230	153	102	Điểm 13 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
14	Đường từ Nhà Văn hóa xã Sốp Cộp đến hết thửa đất số 17 hướng đi D87	510	306	230	153	102	Điểm 14 Mục IV phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Các tuyến đường khu vực lô 57 (khu TT hành chính huyện Sốp Cộp)						
1	Từ D8-D9 (đầu cầu cứng qua suối Nậm Lạnh) hướng đi Sông Mã, hai bên đường	3.740					Điểm 8 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Từ D8-D20 đường 21m (Tính từ mét 35,8 ranh giới giữa thửa đất số 1 và thửa số 33) phía bên trái đường	2.720					Điểm 4 Mục V phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Từ D9-D21 đường 9,5m (Tính từ mét 20,0 ranh giới giữa thửa đất số 18 và thửa số 19) phía bên phải đường	1.700					Điểm 3 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường quy hoạch 10,5m từ đất nhà ông Tuệ đến đất nhà ông Báu (tính từ ngã ba đường trên trục D8-D20 vào hướng ra đường D9-D21) hai bên đường	1.700					Điểm 4 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Tuyến D20 đi D81, D81' đường 9,5m từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Thêu đến hết đất nhà ông Lưu Văn Quý (đối diện cổng phụ chợ mới)	2.244					Điểm 5 Mục V phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mốc D8 đến hết cầu Nậm Ban phía bên trái đường	2.720	1.632				Điểm 7 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
7	Từ mét 21 thửa 164 đến hết cầu Nậm Ban bên phải đường	3.264	918	689	459	306	Điểm 9 Mục V phần A Biểu 04.2 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
9	Từ mốc N1 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	1.836					Điểm 1 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
10	Từ mốc N2 hướng đi cầu Nậm Ban đường 11,5m	2.040					Điểm 2 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
11	Từ mốc D21-D31 đối diện chợ trung tâm huyện Sốp Cộp đường 21m	2.720					Điểm 3 Mục V phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
12	Từ N05-N07 hướng đi khu sản xuất	8.075					Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 05 Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND
VI	Các đoạn đường ven trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp						
1	Từ Cầu Nậm Ban (Hợp tác xã Nậm Ban) đến hết đất nhà văn hóa điểm Huổi Khăng hướng đi Dồm Cang hai bên đường	255	153	119	77	51	Điểm 1 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất của bến xe đến đường lên bãi rác hướng đi Nô Sài hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 2 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ nhà ông Tòng Văn Dũng đến hết đất nhà ông Cà Văn Phình (bản Nà Lốc) hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 3 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ nhà ông Lò Văn Thành đến hết đất nhà ông Vi Văn Quang (bản Nà Lốc) hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 4 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ nhà ông Lương Văn Xuân đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thiên hướng đi bản Nà Lốc hai bên đường	255	153	119	77	51	Điểm 5 Mục VI phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba nhà ông Vi Văn Minh đến ngã ba hướng đi Nà Nô, Nà Sài hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 6 Mục VI phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
7	Từ đất nhà bà Vi Thị Thơm (bản Ban) đến ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Thích (bản Pe) hướng đi bản Pe hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 7 Mục VI phần A Biểu 04.3 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
8	Từ ngã ba hết đất nhà ông Vi Văn Mãng đến ngã ba nhà Lương Văn Sứ rẽ trái đến điểm trường tiểu học bản Ban	187	153				Điểm 1 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
9	Từ ngã ba đất nhà ông Vi Văn Chung đến ngã ba đất nhà ông Lò Văn Vinh hai bên đường	187	153				Điểm 2 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
10	Từ đất nhà bà Tòng Thị Phương đi theo đường bê tông đến hết đất nhà bà Cẩm Thị Long hai bên đường	187	170				Điểm 3 Mục VI phần A Biểu 04.1 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
VII	Đường khu vực mốc D7-D8-D20-D20'- D19 (khu vực chợ cũ)						
1	Đường Quy hoạch rộng 12m (từ hết đất nhà ông Nguyễn Huy Trung đến hết đất nhà ông Lò Văn Triển) hai bên đường	1.683					Điểm 1 Mục VII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến D19 đi D20' (từ hết đất nhà bà Lương Thị Nụ đến hết đất nhà ông Đào Văn Cường) hai bên đường	1.683					Điểm 2 Mục VII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Các tuyến đường đô thị còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện						
1	Các trục đường có độ rộng từ 5m trở lên	255	163	102	85	68	Điểm 1 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Các trục đường có độ rộng từ 2,5 m đến nhỏ hơn 5m	191	122	77	68	51	Điểm 2 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Các trục đường có độ rộng nhỏ hơn 2,5 m	153	102	68	60	51	Điểm 3 Mục VIII phần A Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Các đoạn đường ven trung tâm xã Sốp Cộp						
1	Từ cổng qua đường đi Mường Và khu bán Nà Dĩa (Từ mét 0 đến hết đất nhà ông Tòng Văn Dịn đến hết đất nhà ông Cà Văn Bình, hai bên đường)	264	162	119	77	51	Điểm 1 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường từ bán Nà Lốc (Co Pong cũ) xã Sốp Cộp đi bán Sôm Pói, xã Mường Và	221	179	136	111	85	Điểm 2 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ nhà ông Tòng Văn Thoai, ông Tòng Văn Đồi (bán Nó Sải) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Thân (bán Nó Sải) hai bên đường	170	136	102	85	68	Điểm 3 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ hết đất nhà văn hóa bán Huổi Kháng (đất nhà ông Lương Văn Quyết) đến hết đất xã Sốp Cộp hướng đi Dôm Cang hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 4 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đường lên bãi rác đến đội sản xuất số 4 hướng đi Nó Sải hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 5 Mục I phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
II	Xã Mường Và						
1	Từ cổng qua đường (giáp nhà ông Lương Văn May) đến ngã ba đường đi Nậm Lạnh 200m hướng đi xã Nậm Lạnh hai bên đường	255	153	119	77	51	Điểm 1 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba nhà ông Lò Văn Chiến hướng đi Sốp Cộp đến hết đất trường cấp I+II hai bên đường	204	162	119	102	85	Điểm 2 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Tuyến từ cổng giáp nhà ông Lương Văn May đến hết đất nhà ông Lò Văn Tiên hướng đi Mường Lạn hai bên đường	128	102	77	68	51	Điểm 3 Mục II phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Xã Mường Lạn						
1	Từ cây xăng xã Mường Lạn đến đầu cầu cứng hai bên đường	168	119	94	77	60	Điểm 1 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đầu cầu cứng đến hết trụ sở UBND xã Mường Lạn hai bên đường	187	153	111	94	77	Điểm 2 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất trụ sở UBND xã đến ngã ba đi bán Cống, Nà Khi đến hết đất nhà ông Lò Văn Tuấn (chủ tịch UBND xã) hướng bán Cống và 500m hướng đi Nà Khi hai bên đường	170	136	102	85	68	Điểm 3 Mục III phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
IV	Xã Púng Bính						
1	Từ nhà ông Lò Văn Xuân (bán Kéo Hìn) đến hết đất nhà ông Tòng Văn Doãn (bán Cọ) hai bên đường	153	119	94	77	60	Điểm 1 Mục IV phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường từ nhà ông Tòng Văn Doãn (bán Cọ) đến hết ngã ba Huổi Hay, hai bên đường	145	119	85	77	60	Điểm 2 Mục IV phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
V	Xã Dôm Cang (theo trục đường 105)						
1	Từ hết đất xã Sốp Cộp đến đầu cầu cứng bán Nà Pháy hai bên đường	170	136	102	85	68	Điểm 1 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ đi bán Nà Khả đến trường mầm non bán Dôm hai bên đường	162	128	94	85	68	Điểm 2 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ trường mầm non bán Dôm đến hết đất bán Cang hai bên đường	145	119	85	77	60	Điểm 3 Mục V phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VI	Xã Mường Lèo (theo trục đường 105)						
1	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Quân đến hết nhà ông Lò Văn Toàn (bản Mạt) hai bên đường	122	85	77	68	60	Điểm 1 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ nhà ông Quảng Văn Luyến đến cầu tràn (bản Liêng) hai bên đường	140	102	77	68	51	Điểm 2 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đoạn từ cầu tràn (bản Liêng) đến hết đất của ông Lương Văn Vui, hướng đi tỉnh Điện Biên hai bên đường	122	85	77	68	60	Điểm 3 Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VII	Các xã, các bản còn lại	119	94	85	68	60	Mục VI phần B Bảng 5.6 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND

vtf

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG SỐ 6.7. HUYỆN MAI SƠN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường Tô Hiệu						
1	Từ Km 270 + 600 đến Km 272 + 300 (cổng công an huyện) (đọc Quốc lộ 6)	7.140	3.366	2.524,50	1.683	1.122	Mục I phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Km 272 + 300 đến Km 274 + 100 (đường rẽ vào đường bê boi)	8.330	3.570	2.678	1.785	1.190	
3	Từ 274 + 100 đến Km 274 + 300 (ngã tư Nông trường Tô Hiệu)	12.155	5.610	4.208	2.805	1.870	
II	Đường 20 - 8						
1	Từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hoá thiếu nhi	9.818	5.355	4.021	2.678	1.785	Điểm 1 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Km 275 + 300 đến Km 276 đoạn Quốc lộ 6 (biển đỏ xe buýt đầu cầu vượt)	5.610	3.060	2.295	1.530	1.020	Điểm 2 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ Km 276 đến Km 279 + 500 (hết địa phận thị trấn Hát Lót) (trừ Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6))	2.040	898	673	449	299	Điểm 3 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 3 mục II phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
III	Đường nhánh						
1	Phố Lò Ván Muôn						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến cổng chợ trung tâm đi các hướng 20 m	7.293	3.978	2.984	1.989	1.326	Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ cổng Chợ Trung tâm + 20 m qua Trung tâm Chính trị cũ cách Quốc lộ 6 40 m (giáp ông Triển)	1.193	595	451	298	196	
2	Phố Hà Văn Ẩng						
-	Từ ngã tư Nông trường Tô Hiệu đến ngã ba Xưởng chế biến đi các hướng 50 m	8.619	4.310	3.230	2.159	1.437	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ phố Hà Văn Ẩng đi đến hết đất nhà máy nước	3.315	1.530	1.148	765	510	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 2 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Phố Trần Quốc Hoàn						
-	Từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường	6.545	3.570	2.678	1.785	1.190	Điểm 3 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu phía Công an đến hết đường Phố Trần Quốc Hoàn (kể cả các tuyến nhánh khu dân cư tiểu khu 8)	4.284	2.142	1.607	1.071	714	
4	Đường Cà Ván Khum						
-	Từ ngã tư Nông trường dọc theo đường Hát Lót-Tà Hộc + 450 m	6.885	3.443	2.584	1.726	1.148	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 4 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã tư nông trường + 450 m (Đường Hát Lót - Tà Hộc) đến ngã ba Viện Lao + 400 m (hết ranh giới thị trấn Hát Lót)	2.785	1.284	961	646	425	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 4 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường bản Dôm						
-	Từ ngã ba (Quốc lộ 6) đi về hướng Trường Phổ thông Trung học Mai Sơn 300m	4.641	2.321	1.743	1.165	774	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 5 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông Chu Văn Thịnh đến hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú cấp II	2.984	1.377	1.037	689	459	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Trường Dân tộc nội trú đến hết ranh giới Trạm dịch vụ Công ty cơ khí + 100 m (hết đất nhà ông Giang Len)	2.873	1.326	995	663	442	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới nhà Giang Len (phía ra Hát Lót) đến cách Quốc lộ 6 300 m	2.387	1.190	893	595	400	Gạch đầu dòng thứ tư Điểm 5 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 2 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
6	Đường Tôn Thất Tùng						
-	Từ ngã ba Viện Lao đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100 m	2.295	1.148	859	578	383	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 6 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 6 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn + 100 m đến hết ranh giới Trường TH & THCS Chu Văn Thịnh	1.724	799	595	400	264	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 6 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 6 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
7	Đường Nà Viên						
-	Từ ngã ba bản Dôm đến hết địa phận thị trấn Hát Lót + 100 m	617	340	255	170	111	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 7 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 7 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
8	Đường Hoa Ban						
-	Từ ngã ba đường 110 + 60 m đi qua tiểu khu 19, 20, 21 đến trường Mầm non Tô Hiệu (tiểu khu 2)	1.216	561	425	281	187	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 8 mục III phần A Biểu số 05 QĐ 33/2020/QĐ-UBND
-	Đường Hoa Ban đoạn từ Trường mầm non Tô Hiệu đến khu quy hoạch Trung tâm hành chính - chính trị huyện	1.020	408	306	204	136	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 8 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

wf

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
9	Phố Kim Đồng						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến Trường Tiểu học Hát Lót + 100m	2.142	918	689	459	306	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 9 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 9 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
10	Phố Lô Văn Hắc						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết ngã ba giao đường Hà Văn Áng	3.570	1.530	1.148	765	510	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 10 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 10 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
11	Phố Cầu Treo						
-	Từ bên kia cầu treo đến cách cổng Trường Trung học phổ thông (cấp III) 20m về phía Trường Nông Lâm	673	340	255	170		Điểm 11 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Đường nhánh khác						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đến hết Trường THCS Tô Hiệu	1.836	918	689	459	306	Gạch đầu dòng thứ 3 Điểm 1 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ đường Tôn Thất Tùng đi ngã ba Bắc Quang đến ngã ba đi Sông Lô (đường Chiềng Ngần - Mường Bàng mới)	714	425	323	213	145	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Xường Bông (cũ) đến hết ranh giới thị trấn Hát Lót (đi cầu treo Nà Ban)	510	306	230	153	102	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ ba điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 tại Km 277 + 300 (Ngã ba Nghĩa địa Mường Hồng) đến hết địa phận thị trấn Hát Lót (hướng đi điểm Tái định cư bản Cù Pe)	734	366	272	187	119	Gạch đầu dòng thứ ba Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Gạch đầu dòng thứ tư điểm 12 mục III phần A Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba địa chất (Km 277 + 300 m Quốc lộ 6) + 40 m đến hết đoàn địa chất 305	714	306	230	153	102	Điểm 4 mục II phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	428	213	162	111	68	Điểm 12 mục III phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	612	306	230	153	102	
-	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông kết nối với tuyến đường quy hoạch Đường giao thông từ tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến tiểu khu 10, xã Hát Lót)	1.275	765	574	383	255	Điểm 12 Mục III Phần A Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
IV	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi						
1	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 30 m	3.315					Điểm 1 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 20,5 m	3.315					Điểm 2 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5 m						Điểm 3 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	+ Lô 1B	2.693					
-	+ Lô 2A, Lô 3A, Lô 1C	2.448					
4	Từ Km 263 + 500 đến cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m	4.641	2.142	1.607	1.071	714	Điểm 4 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách cổng UBND xã Cò Nòi 200 m đến Đường vào trường Trung học cơ sở Cò Nòi (cấp II)	4.641	2.142	1.607	1.071	714	Điểm 5 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đường vào trường THCS Cò Nòi (cấp II) đến Km 266 + 800 Quốc lộ 6 (ngã ba tiểu khu 19/5)	4.243	1.955	1.471	978	655	Điểm 6 mục IV phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Các tuyến đường bổ sung năm 2022						
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	2.777					Mục 1 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.021					Mục 2 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
3	Tuyến đường nhựa từ đường Quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Sắng, xã Hát Lót	425	255	196	128	85	Mục 3 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 +100 m đến Quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	748	510	340	255	170	
4	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	850	680	425	340	170	Mục 4 phần A Phụ lục số 02 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
VI	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Các tuyến đường trong khu tái định cư dự án Trung tâm chính trị hành chính huyện và các dự án khác						
-	Đường quy hoạch nội bộ 11,5 m	5.355					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường mặt cắt 22,5m (tuyến đường 26/3 xã Cò Nòi đi tiểu khu 10 thị trấn Hát Lót)	7.650					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Đường quy hoạch nội bộ 16,5m	7.650					Điểm 1 Phần A Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
2	Khu đất đầu giá tại tiểu khu 10, thị trấn Hát Lót (đọc đường Quốc lộ 6)	5.610					Điểm 2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba quốc lộ 6 đến Chi cục Thuế khu vực Mai Sơn - Yên Châu	2.975	2.550				Điểm 3 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
VII	Đất ở đô thị còn lại trên địa bàn huyện	213	170	128			Mục V Phần A Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
I	Đường Quốc lộ 6						
1	Từ Km 279 + 500 (hết thị trấn Hát Lót) đến Km 286+800 (Ngã ba đường rẽ vào khu công nghiệp Mai Sơn)	2.040	898	673	449	299	Điểm I mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 Tiểu mục I mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ Km 286+800 đến Km 290 (hết địa phận huyện Mai Sơn)	3.570	1.571	1.178	785	524	Điểm I mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba Quốc lộ 6 cũ và mới +20m theo hướng đi Quốc lộ 6 cũ đến hết địa phận huyện Mai Sơn	2.123	850	638	425	281	
4	Từ Km 260+300 (giáp địa phận Yên Châu) đến Km 262+750 (đường vào bản Hua Tát)	1.437	862	502	332	221	
5	Từ Km 262+750 đến Km 263+ 500 (qua Trạm 36 công an xã Cò Nòi 500m)	2.338	1.275	961	638	425	
6	Từ Km 266+800 đến Km 270+600 (địa phận thị trấn Hát Lót)	1.870	1.122	842	561	374	
7	Từ cổng UBND xã Cò Nòi + 60m phía ngã ba Cò Nòi đến hết ranh giới Trường tiểu học Cò Nòi (cấp I)	2.448	1.224	918	612	408	
8	Từ hết ranh giới trường Tiểu học Cò Nòi (cấp I) đến cách ngã ba đường Quốc lộ 6 mới 40m (về phía Cò Nòi)	1.768	898	673	449	299	
II	Đường Quốc lộ 4G						
1	Từ ngã ba Mai Sơn (đường đi Sông Mã cũ) đến ngã 3 Thôn 6 40m (giao nhau với Quốc lộ 4G)	956	383	289	196	128	Điểm II mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1,2 Tiểu mục II mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ ngã 3 Hợp tác xã 6-40m (giao nhau với Quốc lộ 4G) đến Bia tưởng niệm	2.040	816	612	408	272	Điểm II mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Bia tưởng niệm đến Km5+700m đến Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban)	459	230	170	119	77	
4	Từ Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Km 7 +400m (xã Chiềng Mai)	1.102	553	417	272	187	
5	Từ Km 6+500m (Bản Áng xã Chiềng Ban) đến Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban	663	332	247	170	111	
6	Từ Noong Lý, bản Áng, xã Chiềng Ban đến cổng trường cấp III Chu Văn Thịnh +100m	714	357	272	179	119	
7	Từ cổng trường cấp III Chu Văn Thịnh +100m đi đến hết địa phận xã Chiềng Ban	816	408	306	204	136	
8	Từ Km 7+400m (xã Chiềng Mai) đến đường rẽ lên trạm y tế xã (bản Vực Bón)	442	204	153	102	68	
9	Từ đường rẽ lên trạm y tế xã đến đầu cầu Chiềng Mai + 300m (tiểu khu ngã ba)	1.768	816	612	408	272	
10	Từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m	491	272	204	136	94	
11	Từ đầu cầu Chiềng Mai +300m đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve (trừ đoạn từ cổng UBND xã Chiềng Kheo đi các hướng 500m)	383	196	145	94	68	
12	Từ ngã ba đường rẽ vào UBND xã Chiềng Ve đến hết địa phận xã Nà Ót	230	153	119	94	77	
III	Quốc lộ 37						
1	Từ Đài tưởng niệm Thanh niên xung phong đến hết địa phận huyện Mai Sơn	398	187	136	94	60	Điểm III mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường Quốc lộ 37 từ Cò Nòi đi Nà Ót						
-	Từ Quốc lộ 6 cũ đến ngã 3 Dốc Đá (Km2+150m Tỉnh lộ 113 cũ)	1.326	663	502	332		
-	Từ Km 2+150m đến Km7	383	230	170	119		
-	Từ Km7 đến Km8+800m (Trung tâm xã Chiềng Lương)	638	383	289	196		
-	Từ Km8+800m đi đến Km19	476	289	213	145		
-	Từ Km 19 (trung tâm xã Phiềng Pán) đến Km 20	476	289	213	145		
-	Từ Km 20 đến Giáp Quốc lộ 4G	553	332	247	170		
IV	Đường Hát Lót - Tà Hộc (Tỉnh lộ 110)						
1	Từ giáp Thị trấn Hát Lót đến đỉnh dốc Nà Bó + 20m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó)	774	332	247	170	111	Điểm IV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đỉnh dốc Nà Bó + 200m (đường rẽ vào Hồ Nà Bó) đến nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Dươi) +20m	867	434	323	221	145	
3	Từ nhà ông Chuyên Huệ (đường rẽ vào bản Nà Dươi) +20m đến hết địa phận xã Nà Bó	214	145	111	94	68	
3	Từ hết địa phận xã Nà Bó đến Cảng Tà Hộc	214	145	111	94	68	

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
V	Đường Hát Lót - Chiềng Mung						
1	Từ hết đất Đoàn địa chất 305 đến ngã ba Khu Tái định cư bản Nà Tiến đi các hướng	418	213	153	102	68	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1 Tiểu mục V mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Từ Trung tâm xã Hát Lót cũ đi 02 hướng 100m	425	255	196	128	85	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách Trung tâm xã Hát Lót (cũ) 100m đến cách Quốc lộ 4G 60m	428	187	136	94	60	
4	Từ ngã ba Tiểu khu Nà sản đến đường Hát Lót-Chiềng Mung	510	255	196	128	85	Điểm V mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 4,5 Tiểu mục V mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba chợ Chiềng Mung đến ngã ba Bản Xum (Đường Hát Lót - Chiềng Mung)	638	255	196	128	85	
VI	Đường Chiềng Sung (Tỉnh lộ 109)						
1	Từ Km 0 + 20m đến cách ngã ba Sông Lô 200m	393	213	162	111	68	Điểm VI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Sông Lô xã Nà Bò đi các hướng 200m	430	238	179	119	77	
3	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Chiềng Sung (cũ) theo hai hướng Hòa Bình, Cao Sơn + 200m	571	289	213	145	94	
4	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 109	245	162	119	102	85	
VII	Đường Nà Bó - Mường Chùm						
1	Từ đường Tỉnh lộ 110 (ngã ba Nà Bó) + 60m đến hết địa phận huyện Mai Sơn	179	145	111	94	68	Điểm VII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Đường Quốc lộ 6 C						
1	Từ ngã ba Cò Nòi +20m đến hết Trường THPT Cò Nòi	1.632	979	612	408	272	Điểm VIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết Trường THPT Cò Nòi đến hết tiểu khu Bình Minh (ngã ba đường đi Noong Te)	1.216	663	502	332	221	
3	Từ hết tiểu khu Bình Minh đến hết địa phận huyện Mai Sơn	638	332	235	140	85	
IX	Tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 110 +100m (Nà Bó) đến Quốc lộ 37 (Cò Nòi)	179	145	111	94		Điểm IX mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
X	Địa phận xã Chiềng Ban						
-	Từ đường Quốc lộ 4G đi UBND xã đến hết ranh giới huyện Mai Sơn	541	247	187	128	85	Điểm X mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ nhất Tiểu mục X mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Từ đường Quốc lộ 4G đi Trung tâm giáo dục lao động tỉnh đến hết ranh giới huyện Mai Sơn.	619	318	234	159	103	Điểm X mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ hai Tiểu mục X mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
XI	Từ Quốc lộ 6 hướng đi bản Nà Cang xã Hát Lót						
	Từ Quốc lộ 6 đến ngã ba Yên Sơn xã Hát Lót	553	255	196	128		Điểm XI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và gạch đầu dòng thứ nhất Tiểu mục XI mục B1 phần B Biểu số 01 Phụ lục 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
	Từ ngã ba Yên Sơn đi bản Nà Cang đến đường Hát Lót - Chiềng Mung	367	187	136	94		Điểm XI mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
	Từ ngã ba Yên Sơn đến cách ngã ba bản Nà Tiến 40m	367	187	136	94		
XII	Từ Ngã 3 Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi khu Công Nghiệp Mai Sơn						
-	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi khu Công Nghiệp Mai Sơn	689	298	204	131		Điểm XII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Ngã ba Quốc lộ 6 + 40m bản Bom Cưa đi Khu Công nghiệp Mai Sơn Mường Bàng	428	213	162	111		
-	Từ ranh giới xã Mường Bon đến Khu công nghiệp Tà Xa đến điểm tái định cư Co Chay	536	298	210	133		
XIII	Các đường nhánh khác						
1	Từ giáp địa phận thị trấn Hát Lót qua Nhà máy tinh bột sắn đến UBND xã Mường Bon + 300m	383	153	119	77	51	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 1,2 Tiểu mục XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba bản Mai Tiến đến hết khu Tái định cư Bản Tra - Xa Cẩn	187	153	111	94	77	
3	Từ hết địa phận ranh giới thị trấn Hát Lót đến hết khu công nghiệp Tà Xa	306	153	119	77	51	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ cổng UBND xã Mường Bon + 300m đến hết địa phận bản Mùn	187	153	111	94	77	
5	Từ ngã ba Sông Lô +200m nhánh 109 - 110 đến cách ngã ba Nhà máy xi măng 20m (Tỉnh lộ 110) về phía Sông Lô	306	187	136	94	60	
6	Từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến cầu treo Nà Ban (Xã Hát Lót)	459	272	204	136	94	
7	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (Km 272+40m) đến Quốc lộ 6 + 100m	408	247	187	119	85	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 7 Tiểu mục XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ ngã ba Chiềng Mai đi vào trung tâm xã đến nhà văn hóa bản Cuộm Sơn	199	155	122	99	77	Điểm XIII mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Bổ sung các tuyến mới						
1	Tuyến đường tránh Quốc lộ 6 từ tiểu khu 3/2, xã Cò Nòi đi Nhà máy mía đường Sơn La	561	306	230	153	102	Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ Quốc lộ 37 ra Quốc lộ 6 cũ (giáp bà Nga Sáu)	765	383	289	196	128	
4	Tuyến đường từ Quốc lộ 4G đi UBND xã Chiềng Dong	187	136	102	85	68	
5	Đoạn đường từ Nhà máy tinh bột sắn (bản Cù Pe) đi bản Mé đến hết địa phận bản Lầm	204	136	102	85	68	
6	Đường từ Quốc lộ 6 đi ra trại trường Nông Lâm (nối vào tuyến nhà ông Tỉnh đi bản Nà Cang)	638	357	254	153	94	

uct

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
7	Cách ngã ba bàn Nà Tiên đến đường Hát Lót – Chiềng Mung	383	214	155	92	56	Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 7 Tiểu mục XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Đường từ ngã 3 Bản Cốc qua UBND xã Mường Báng đến điểm tải định cư Quỳnh Báng	170	136	102	85		Điểm XIV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La)	221	177	102	85	68	
10	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Phiềng Cắm						
-	Khu trung tâm xã từ trạm cân điện tử đến mỏ đá Hiền Luyến	574	230	170	119	77	
-	Các vị trí còn lại trên tuyến Tỉnh lộ 113, xã Phiềng Cắm	357	179	136	94	60	
11	Tỉnh lộ 113 trên địa bàn xã Nà Ốt						
-	Từ cổng UBND xã Nà Ốt đến hết địa phận xã Nà Ốt hướng đi Phiềng Cắm	383	230	170	119	77	
12	Tuyến đường trung tâm xã Nà Ốt: từ Km 33+500m đến Km35+500	638	383	289	196	128	
XV Các tuyến đường bổ sung năm 2022							
13	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1.494					Mục 1 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
14	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi: Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m (Lô 7A)	2.448					Mục 2 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
15	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi (khu gốc đa)	2.448					Mục 3 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
16	Đoạn từ hết địa phận thị trấn Hát Lót đến bản Nà Sắng (hết tuyến đường nhựa) giá đất	425	255	196	128	85	Mục 4 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022 và Điểm 4 Tiểu mục XV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
17	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	425	255	196	128	85	Mục 5 phần B Phụ lục số 02 QĐ 34/2022
XVI Các tuyến đường bổ sung năm 2023							
18	Từ ngã ba đầu nối đường Quốc lộ 6 cũ với đường Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn + 50m đi theo hướng Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn đến hết địa phận bản Nà Hạ 2, xã Chiềng Mung (Từ Km 290+380 m đến Km 291+160 m)	3.995	2.380	1.700	1.190	799	Điểm 1 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
19	Từ ngã tư Quốc lộ 6 tuyến tránh thành phố Sơn La qua địa phận huyện Mai Sơn giao Quốc lộ 4G +200m đi về phía bản Nà Hạ 2 hướng đi huyện Mai Sơn, +200m hướng đi huyện Thuận Châu (từ km 291+935 đến Km292+410)	4.250	2.550	1.913	1.275	850	Điểm 2 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
20	Từ ao cạn địa phận xã Chiềng Ban (bản Hợp Ba Văn Tiển) đến hết địa phận huyện Mai Sơn (Từ Km 293+470 đến Km 295+860)	3.825	2.295	1.700	1.148	765	Điểm 3 mục B1 Biểu số 03 Phụ lục số 01 phần B QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XVII Các tuyến đường bổ sung năm 2024							
1	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bản Đen) huyện Mai Sơn						
-	Đường quy hoạch trên tuyến đường tỉnh lộ 117: Đoạn từ ngã ba bản Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tả Chiềng)	1.998	1.632	1.275	850	425	Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
-	Đường trong khu quy hoạch (đường bê tông)	850	748				Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
2	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn: Đường quy hoạch nội bộ	2.168					Điểm 2 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
3	Tuyến đường bê tông thuộc quy hoạch khu dân cư tiểu khu Nà Săn, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	1.275	1.020				Điểm 3 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND
4	Đường Mường Chanh (Bản Hạ)- Chiềng Nọi	510	357	247	170	128	Điểm 4 Phần B Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 51/2024/QĐ-UBND

ut

	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Đường Tỉnh lộ 117: Quốc lộ 4G đi Chiềng Chung, Mường Chanh và xã Hua La (thành phố Sơn La) (Đoạn từ ngã ba bán Đen (Cây xăng Mường Chanh) hướng đi xã Hua La 300 m, đi xã Chiềng Chung 500 m, đi Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh 1050 m (cầu Tà Chiềng), trừ đoạn Đường quy hoạch trên tuyến đường 117 Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Mường Chanh (bán Đen) huyện Mai Sơn	1.998	1.632	1.275	850	425	Phần B Phụ lục 03 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất
XVIII	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Các đường nhánh xe con vào được (đường đất)	166	102	77	68	51	Điểm XV mục B1 phần B Bảng 5.7 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đường bê tông)	221	136	102	85	68	
3	Đất ở nông thôn thuộc địa bàn các xã còn lại của huyện	133	85	68	60	51	

vut

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG SỐ 6.8. HUYỆN YÊN CHÂU

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Từ tâm ngã tư đi hướng Hà Nội						
1	Tuyến từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 392,5 m (từ ngã tư đến hết đất Ông Trường Nguyên)	6.885	3.443	2.584	1.726	1.148	Mục I phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến từ Km 240 + 392,5 m đến Km 240 +285 m (từ đất của hàng được Thiên Đức đến hết đất ông Giao Hải)	6.120	3.060	2.295	1.530	1.020	
3	Tuyến từ Km 240 + 285 m đến Km 240 + 151,5 m (từ giáp đất ông Giao Hải đến hết đất ông Thìn)	4.641	2.142	1.607	1.071	714	
4	Từ Km 240+151,5m đến Km 239+981,5m (từ tiếp giáp đất ông Minh Kiểm đến hết đất nhà bà Thủy Khiêm)	4.399	2.295	1.726	1.148	765	
5	Từ Km 239+981,5m đến Km 239+689 m (từ tiếp giáp đất nhà bà Thủy Khiêm đến hết đất ông Thâm Nga)	3.366	1.836	1.377	918	612	
6	Tuyến từ Km 239 + 689 m đến Km 239 + 457 m (từ giáp đất ông Khánh Đồi đến hết đất ông Hùng Ảnh)	2.805	1.530	1.148	765	510	
7	Từ Km 239 + 457 m đến Km 239 + 324 m (từ giáp đất ông Hùng Ảnh đến hết đất ông An Bích)	2.525	1.377	1.037	689	459	
8	Từ đất ông Tuấn Văn đến hết đất thị trấn (từ Km 239 + 324 m đến Km 239 + 038 m)	1.964	1.071	808	536	357	
II	Từ trung tâm ngã tư đi hướng Sơn La						
1	Từ Km 240 + 485 m đến Km 240 + 814,5 m (từ trung tâm ngã tư đến hết đất ông Thành Huân)	6.885	3.443	2.584	1.726	1.148	Điểm 1 mục II phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường vào bản Kho Vàng đến hết đất bà Phượng, đối diện đường đi bản Huổi Hẹ	5.814	2.907	2.185	1.454	969	
3	Từ hết đất bà Phượng đến hết đất bà Văn Ly (hết đất Thị trấn)	2.662	1.335	995	663	442	
III	Từ tâm ngã tư đi vào khu UBND huyện (Tiểu khu 3)						
1	Từ tâm ngã tư vào UBND huyện 140m (đường 20/11)	2.188	1.190	893	595	400	Điểm 1 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đất thi hành án đến ngã ba sân vận động 326 m (đường 20/11)	1.591	799	595	400	264	Điểm 2 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ tiếp giáp đất ông Định Toán đến đầu cầu Chiềng Khoi (đường 20/11)	1.262	689	519	349	230	Điểm 3 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ phòng giáo dục huyện đến đất bà Thanh Thành (đường Nguyễn Văn Huyền)	1.392	646	485	323	213	Điểm 4 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đất giáp đường quanh sân vận động (Tiểu khu 3) 261m	916	502	374	247	170	Điểm 5 mục III phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IV	Từ trung tâm ngã tư vào trường cấp III (TK2)						
1	Từ trung tâm ngã tư đi 140 m (đường Chu Văn An)	2.754	1.649	1.241	825	553	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

ut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Từ mét 141 đến mét 234 (đường Chu Văn An)	2.525	1.377	1.037	689	459	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đất ông Chiến (con bà Vĩnh) đến cổng trường cấp III (đường Chu Văn An)	1.496	816	612	408	272	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba Công viên tuổi trẻ đi Quốc lộ 6 hướng tiểu khu 4, giáp đất bà Bún	1.178	646	485	323	213	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba (giáp đất nhà Quynh Thương) đi qua bản Huổi Hẹ hướng Quốc lộ 6 870m	421	230	170	119	77	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ mét 871 đến mét 1071 hướng đi ngã ba Quốc lộ 6 (Tiểu khu 6)	893	536	400	272	179	Điểm 6 mục IV phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Đoạn đường vào bãi rác mới						
1	Từ tiếp giáp vị trí 3 (hết đất nhà ông Quý) đến hết đất thị trấn (hết đất nhà bà Mùi Ký)	357	213	162	111	68	Điểm 1 mục V phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VI	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Sập Vạt)						
1	Từ giáp đất Thị trấn đến ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ)	1.785	1.071	808	536	357	Điểm 1,2,3 mục VI phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường vào nhà ông Hoa (gương cầu cũ) đến ngã ba vào bản Sai (đọc Quốc lộ 6)	1.607	961	723	485	323	
3	Đoạn đường cầu sắt cũ	446	272	204	136	94	
VII	Quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn (trên địa bàn xã Viêng Lán dọc Quốc lộ 6)						
1	Tuyến đường từ Km 241 + 800 m đến Km 242 + 200 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nhà bà Thủy Khô đến hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện)	2.210	1.326	995	663	442	Điểm 1,2 mục VI phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Tuyến đường từ Km 242 + 200m đến Km 242 + 600 m hướng đi Sơn La (từ hết đất nghĩa trang liệt sỹ huyện đến hết đất nhà ông Toàn Bình)	1.530	918	689	459	306	
VIII	Các đường nhánh (Trừ các tuyến đường đã có tại các mục đã nêu trên)						
1	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở lên nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	500	247	187	128	85	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Các đường nhánh có mặt đường rộng 2,5 m trở xuống nội thị (đường đổ bê tông hoặc dải nhựa)	428	213	162	111	68	
IX	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn thị trấn	170	136	102	85	68	
X	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu huyện Yên Châu	5.100	3.570				Mục 1 Phần A Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất

uct

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Dọc Quốc lộ 6 giáp Mộc Châu đến giáp Mai Sơn (trừ trung tâm xã, cụm xã, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	500	247	187	128	85	Điểm 1,2,3,4,5,6,7 Mục B1 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Dọc Quốc lộ 37 (Địa phận Yên Châu)	215	153	119	102	77	
3	Dọc Quốc lộ 6C (trừ trung tâm xã, cụm xã)	281	153	119	77	51	
4	Dọc tỉnh lộ 103A (trừ trung tâm xã Chiềng On, vị trí trung tâm khác có giá riêng)	168	131	103	77	60	
5	Dọc đường Bản Đán Chiềng Sàng - Bó Phuong (Trừ đất Trung tâm xã Yên Sơn; ngã ba Quốc lộ 6 bản Đán đến hết đất nhà ông Sinh bản Đán)	255	153	119	77	51	
6	Tuyến đường dọc kè Suối huyện Yên Châu						Mục 1 phần B1 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán	1.148	689	519	349	230	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Cụm xã Phiêng Khoài						
1	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Cò Nòi đến hết đất nghĩa trang Kim Chung	1.459	731	544	366	247	Tiểu mục I Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Trung tâm hướng đi Hang Mon đến hết đất cây xăng Đức Cường	1.459	731	544	366	247	
3	Từ tiếp hết đất nghĩa trang Kim Chung hướng đi Cò Nòi đến công trường tiểu học Cồn Huất	530	264	196	136	85	
4	Từ tiếp giáp đất cây xăng Đức Cường hướng đi Hang Mon 1.000 m	530	247	187	119	85	
5	Từ ngã ba trung tâm hướng đi Lao Khô đến hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè	1.275	638	476	323	213	
6	Đoạn từ hết đất Hợp tác xã dịch vụ chế biến chè đến hết cây xăng số 2 của doanh nghiệp Đức Cường	510	255	196			
7	Đoạn từ doanh nghiệp Đức Cường đến trạm kiểm soát biên phòng Keo Muông	306	153	119			
II	Trung tâm xã Lóng Phiêng						
1	Từ nhà văn hoá bản Yên Thi hướng đi Hang Mon 1.300m (đất ông Kiên) và hướng đi Quốc lộ 6 1.015 m (dọc đường Quốc lộ 6C)	1.000	502	374	247	170	Tiểu mục II Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường vào bản Tái định cư Quỳnh Phiêng (từ đường Quốc lộ 6C đi 500m)	204	136	102			
III	Trung tâm xã Yên Sơn						
1	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Bó Phuong 200 m	536	323	238	162	111	Điểm 1,2,3,4 tiểu mục III Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và dự thảo
2	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đi hướng Cò Nòi 200 m	553	332	247	170	111	
3	Từ ngã ba (nhà ông Kha) đến hết đất trường tiểu học Yên Sơn (650 m) hướng đi Phiêng Khoài (trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	510	306	230	153	102	
4	Từ ngã ba Đông Bâu hướng đi Kim Sơn 1;100m (Hết đất nhà ông Thăng Quốc)	332	196	153	102	68	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
IV	Trung tâm xã Chiềng Đông						
1	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến cầu Chiềng Đông 2 (đọc Quốc lộ)	816	493	366	247	162	Điểm 1,2,3 Tiểu mục IV Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cầu Chiềng Đông 1 đến nhà ông Ủ Nhật cách 500 m (hướng đi Hà Nội)	428	213	162	111	68	
3	Từ cầu Chiềng Đông 2 đến đường rẽ vào bản Chai cách 100m (hướng đi Sơn La)	428	213	162	111	68	
V	Trung tâm cụm xã Chiềng Sàng						
1	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Hà Nội (đọc Quốc lộ 6) 730 m	774	468	349	230	153	Điểm 1,2,3 Tiểu mục V Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ 731 m hướng đi Hà Nội đến ngã ba vào bản Đán (820m)	469	238	179	119	77	
3	Từ ngã ba vào bản Chiềng Sàng đi hướng Sơn La hết đất bản Chiềng Kim	469	238	179	119	77	
VI	Trung tâm xã Chiềng Păn						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Phú đến hết đất ông Đạt Quỳnh	979	493	366	247	162	Tiểu mục VI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường từ ngã ba Chiềng Phú đi hướng Hà Nội đến cầu bản Phát	663	306	230	153	102	
3	Từ tiếp giáp đất ông Tạ Ngọc Tinh (Bản Thồng Phiêng) hướng đi bản Chiềng Phú (2 bên đường) đến hết nhà ông Hà Văn Đò (Bản Chiềng Phú)	327	179	136			
VIII	Trung tâm cụm xã Chiềng Hặc						
1	Từ cổng cây xăng Thắng Thủy đến qua cổng UBND xã Chiềng Hặc 100m (đọc Quốc lộ 6)	1.037	621	468	315	204	Điểm 1 Tiểu mục VIII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IX	Trung tâm xã Tú Nang						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 đi Nà Khoang đến Cầu đi bản Tin Tốc	663	400	298	196	136	Điểm 1,2 tiểu mục IX Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cầu đi bản Tin Tốc đến qua ngã ba Quốc lộ 6 đi Chiềng Ban 100m (đến cổng thoát nước) hướng đi Hà Nội (trừ Tiểu Mục IX Mục B2 đã có giá)	884	527	400	264	179	
3	Từ ngã ba cầu Tà Làng đi Hà Nội đến hết đất Hạng 7 Quốc lộ 6 cũ, đi hướng Sơn La đến hết đất nhà Đinh Xuyên (đọc Quốc lộ 6)	1.094	595	451	298	196	
X	Trung tâm xã Chiềng On						
1	Trung tâm xã Chiềng On (từ cổng đồn Biên phòng Chiềng On đến hết trung tâm xã 640m)	505	272	204	136	94	Tiểu mục X Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Đông Bầu hướng đi Chiềng On hết đất Trạm thu phí điện lực	430	238	179	119	77	
XI	Trung tâm xã Viêng Lán						
1	Từ tiếp giáp nhà ông Hoàng Văn Lửa (bản Mường Vạt) hướng đi bản Nà Và 2 (2 bên đường) đến giáp đất ông Lừ Văn Xồm	383	213	153			Tiểu mục XI Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XII	Trung tâm xã Chiềng Khoi						
1	Từ ngã ba đi Thao trường bản đến ngã ba Trường THCS (bản Pút)	255	153	119	77	51	Điểm 1,2,3 tiểu mục XII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba Trường THCS đi các hướng 300m	204	162	119	102	85	
3	Từ ngã ba Trường THCS (Bản Pút) đi hướng Hồ chiềng Khoi đến đập Hồ Chiềng Khoi	298	179	136			
XIII	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
1	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài						Mục 1 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	255	153	119	77	51	

ut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu						Mục 2 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu đến địa phận huyện Yên Châu	153	119	94	77	60	
3	Trung tâm xã Mường Lựm						Mục 3 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ đầu đập hồ mường lựm tới UBND xã cũ	255	153	119	77	51	
4	Trung tâm xã Chiềng Tương						Mục 4 phần B2 Phụ lục số 03 QĐ 34/2022/QĐ-UBND
-	Từ UBND xã cũ cách 500m hướng về đồn biên phòng 465 tới qua ngã 3 rẽ vào UBND xã mới 200m	204	162	119	102	85	
XIV	Tuyến đường nông thôn						
1	Đất ở còn lại thuộc địa bàn các xã	111	85	77	68	60	Điểm 1 tiểu mục XIII Mục B2 phần B Bảng 5.8 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XV	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu dân cư trung tâm xã Yên Sơn, huyện Yên Châu.						
-	Tiếp giáp mặt đường Quốc lộ 6C	5.100	3.570				Mục 1 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
-	Tiếp giáp mặt đường bê tông	3.230	2.261				
2	Khu đầu giá đất bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoái, huyện Yên Châu.						
-	Khu đất giáp đường Quốc lộ 6C	7.225	5.058				Mục 2 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
-	Khu đất nằm trong đường bê tông	3.230	2.261				
3	Đầu giá sản vận động	1.785	1.250				Mục 3 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất
4	Đầu giá khu quy hoạch dân cư bản Đông Khùa, xã Tú Nang	3.910	2.737	1.913			Mục 4 Phần B Biểu số 02 Phụ lục 04 dự thảo Quyết định điều chỉnh Bảng giá đất

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG SỐ 6.9. HUYỆN MỘC CHÂU

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
A1	Thị trấn Mộc Châu						
I	Đường Trần Huy Liệu						
1	Từ ngã ba Bưu điện đến đường rẽ vào Bưu điện cũ (Hang Dơi)	13.260	7.956	5.967	3.978	2.652	Tiểu Mục I Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường rẽ vào Bưu điện cũ (Hang Dơi) đến ngã ba đường rẽ vào Phố Tây Tiến (Đường vào Trường Mầm non Tây Tiến)	11.424	6.283	4.284	2.856	1.904	
II	Phố Phan Đình Giót						
1	Từ ngã ba Bưu điện đến hết đất Nhà văn hoá huyện	8.075	4.845	3.638	2.423	1.615	Tiểu Mục II Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Nhà văn hoá huyện đến hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly	7.106	4.264	2.907	1.938	1.292	
3	Từ hết đất Trường Trung học phổ thông Mộc Ly đến đất Đập tràn tiểu khu 1	3.834	2.091	1.573	1.046	697	
4	Từ đầu Đập tràn tiểu khu 1 đến cách đường đi từ ngã ba tiểu khu 1 vào UBND xã Đông Sang 20m	2.244	1.122	842	561	374	
III	Đường Tô Hiệu						
1	Từ giáp Ngã ba Quốc lộ 6 đến đường tránh dốc 75	8.342	4.488	3.366	2.244	1.496	Tiểu Mục III Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường tránh dốc 75 đến đầu công viên tiểu khu 4	7.299	3.927	2.950	1.964	1.309	
3	Từ đầu công viên tiểu khu 4 đến hết đất Bưu điện	15.912	7.956	5.967	3.978	2.652	
IV	Phố Vũ A Dính						
1	Từ giáp đất Bến xe đến cổng vào Trường Trung học cơ sở Mộc Ly	4.675	2.550	1.913	1.275	850	Tiểu Mục IV Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Trường Trung học cơ sở Mộc Ly đến hết đất Trường Phổ thông dân tộc Nội trú huyện	2.542	1.173	884	587	391	
V	Phố Vũ Xuân Thiều và Phố Nguyễn Hoài Xuân						
-	Từ đường rẽ Ngân hàng nông nghiệp "Giáp đất KBNN" đến ngã tư Trạm biến thế	4.710	2.703	2.032	1.352	901	Tiểu Mục V Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VI	Phố Nguyễn Hoài Xuân						
1	Từ ngã tư Trạm biến thế đến hết đất Trường Tiểu học Mộc Ly	3.647	1.989	1.496	995	663	Tiểu Mục VI Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba trung tâm tiểu khu 6 đến ngã ba tiểu khu 1	2.712	1.479	1.114	740	493	
VII	Đường 20 - 11						
1	Từ trung tâm ngã ba Lóng Sập đi đến ngã tư Chợ Bảo Tàng	10.098	5.049	3.791	2.525	1.683	Tiểu Mục VII Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư Chợ Bảo Tàng đi hết đất thị trấn Mộc Châu	8.602	4.692	3.519	2.346	1.564	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
VIII	Đường Nguyễn Lương Bằng						
1	Từ ngã ba đường rẽ vào phố Tây Tiến đến Cầu Trắng	10.472	4.937	3.366	2.244	1.496	Tiểu Mục VIII Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Cầu Trắng đến hết đất khách sạn Sao Xanh	9.690	4.264	2.907	1.938	1.292	
3	Từ hết đất khách sạn Sao Xanh đến cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	4.692	2.581	1.760	1.173	782	
4	Từ cột điện li tâm 7A1 (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 02) tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu đến hết đất thị trấn Mộc Châu	2.244	1.234	842	561	374	
IX	Phố Tuệ Tĩnh						
1	Từ Quốc lộ 6 20m đến ngã ba đường rẽ Bệnh Viện	8.364	4.182	3.137	2.091	1.394	Tiểu Mục IX Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ Bệnh Viện đến Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến	7.140	3.570	2.678	1.785	1.190	
3	Từ Trường Tiểu học và THCS Tây Tiến đến cách ngã tư Chợ Bảo Tàng 20m	7.752	3.876	2.907	1.938	1.292	
X	Các tuyến đường nội thị khác						
1	Từ đất Đập tràn tiểu khu 1 đến hết thị trấn Mộc Châu (hướng đi bản Búa, xã Đông Sang)	1.913	842	578	383	255	Điểm 1 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba bản Mòn đến hết đất thị trấn Mộc Châu (đường đi Đông Sang)	5.610	3.086	2.108	1.403	935	Điểm 2 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 17,5m)	3.315	1.683	1.148	765	510	Điểm 3 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 11,5m)	2.763	1.403	961	638	425	Điểm 4 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường tránh dốc 75: Từ ngã ba đường tránh dốc 75 (Quốc lộ 6) đến đất Nhà văn hóa tiểu khu 3	2.210	1.224	765	510	340	Điểm 5 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba đường trục chính trung tâm hành chính cũ đến ngã ba đến cách Quốc lộ 6 20m (hướng đi qua Công ty Hợp tác Quốc tế 705)	4.998	2.499	1.879	1.250	833	Điểm 6 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m theo đường vào khu đất Thanh tra giao thông 1.02 ra đến cách Quốc Lộ 6 20 m (tiểu khu 3)	2.958	1.479	1.114	740	493	Điểm 7 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ hết thửa đất nhà ông Tâm (thửa 24, tờ 18) đến ngã ba bản Mòn (tuyến phố Bình Minh)	3.570	1.785	1.343	893	595	Điểm 8 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ hết đất Công ty sửa chữa đường bộ 224 đến điểm giao nhau với phố Tuệ Tĩnh cách 20m (ngõ Hoa Anh Đào)	1.445	867	655	434	289	Điểm 9 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ đường rẽ xuống xóm bưu điện cũ cách 20m đến suối (tiểu khu 8)	1.785	1.071	808	536	357	Điểm 10 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ hết thửa đất số 136, tờ bản đồ số 25 (nhà bà Liên Mão) theo tường rào Chợ trung tâm huyện Mộc Châu đến hết thửa đất số 238, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	2.805	1.683	1.267	842	561	Điểm 11 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ hết đất Khách sạn Hương Sen theo tường rào Công an huyện Mộc Châu đến hết đất Công an huyện, tiểu khu 6	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 12 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
13	Từ hết thửa đất nhà ông Liềm Tân (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến hết đất nhà ông Vương Thành Chung thửa đất số 31, tờ bản đồ số 25	2.295	1.377	1.037	689	459	Điểm 13 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
14	Từ hết đất lương thực (ngoài phạm vi 20m Quốc lộ 6) đến đất nhà ông Tráng (Thửa đất số 85, tờ bản đồ 25)	1.955	1.173	884	587	391	Điểm 14 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
15	Từ hết đất nhà ông Lại Vũ Hoạt (Thửa đất số 99, tờ bản đồ 08) đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 8 (tiểu khu 13)	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 15 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
16	Từ thửa đất số 73, tờ bản đồ số 12 đến hết thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9 (tiểu khu 13)	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 16 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
17	Từ thửa đất số 71, tờ bản đồ số 09 đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 08 (tiểu khu 13)	1.785	1.071	808	536	357	Điểm 17 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
18	Từ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 15 (tiểu khu 12)	2.040	1.224	918	612	408	Điểm 18 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
19	Từ thửa đất số 171, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 96, tờ bản đồ số 11 (tiểu khu 11)	1.615	969	731	485	323	Điểm 19 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
20	Từ thửa đất số 254, tờ bản đồ số 16 đến hết thửa đất số 24, tờ bản đồ số 21 (tiểu khu 11)	1.105	663	502	332	221	Điểm 20 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
21	Từ thửa đất số 108, tờ bản đồ số 20 đến hết thửa đất số 07, tờ bản đồ số 24 (tiểu khu 8)	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 21 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
22	Từ thửa đất số 345, tờ bản đồ số 25 đến hết thửa đất số 428, tờ bản đồ số 25 (tiểu khu 6)	1.700	1.020	765	510	340	Điểm 22 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
23	Các tuyến đường trong khu đất đầu giá bến xe tỉnh cũ	1.870	1.020	765	510	340	Điểm 23 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
24	Từ cách ngã tư chợ Bảo Tăng 20m đi đến cách Quốc lộ 6 20m (theo hướng Trường Mầm non Tây Tiến)	5.355	3.213	2.414	1.607	1.071	Điểm 24 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
25	Từ thửa đất số 236, tờ bản đồ 16 đến hết thửa đất số 246, tờ bản đồ 16 (tiểu khu 12)	1.275	765	578	383	255	Điểm 25 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
26	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	510	255	196	128	85	Điểm 26 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
27	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	884	449	306	204	136	Điểm 27 Tiểu Mục X Mục A1 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
28	Tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch khu dân cư và hồ sinh thái tiểu khu 2	4.760	1.870	850	680	425	Mục 1 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
XI Các tuyến đường bổ sung năm 2023							
1	Tuyến đường khu đất đầu giá Bể Văn Đàn, tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu	1.785	1.005	553	340	255	Gạch đầu dòng thứ nhất Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
2	Từ thửa đất số 36, tờ bản đồ 30 đến hết thửa đất số 75, tờ bản đồ số 30 (tiểu khu 1, thị trấn Mộc Châu)	3.825	2.125	1.573	893	680	Gạch đầu dòng thứ hai Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
3	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 34,5m)	5.143	2.805	2.125	1.403	935	Mục A1 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023
4	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 21,5m)	4.080	2.448	1.848	1.224	816	Gạch đầu dòng thứ tư Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 15,5m)	2.890	1.445	1.040	689	459	Gạch đầu dòng thứ năm Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
6	Các tuyến đường nội thị khu Trung tâm hành chính mới (Quy hoạch 13,5m)	2.720	1.428	1.007	663	442	Gạch đầu dòng thứ sáu Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
7	Các tuyến đường khu dân cư 224 cũ (Đường vào trung tâm văn hoá huyện, tiểu khu 8, thị trấn Mộc Châu)	4.505	2.703	2.032	1.352	901	Gạch đầu dòng thứ bảy Mục A1 Phần A Biểu số 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XII	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu Tái định cư tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 14 (quy hoạch 17,5m)	4.335					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Tiểu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	6.120					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Tiểu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
2	Khu Tái định cư tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 3 (quy hoạch 10,5m)	2.338					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 2 Tiểu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	5.525					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 2 Tiểu mục XII Mục A1 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
A2	Thị trấn Nông Trường Mộc Châu						
I	Đường Lê Thanh Nghị						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến đường rẽ tiểu khu 32 (Theo Quốc lộ 43)	9.180	3.672	2.754	1.836	1.224	Tiểu Mục I Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường rẽ tiểu khu 32 đến hết tường rào Khách sạn Công đoàn	8.568	3.672	2.754	1.836	1.224	
3	Từ tường rào Khách sạn Công đoàn đến đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thào Nguyên	7.497	3.979	2.833	1.607	1.071	
4	Từ đường phụ vào Bệnh viện Đa khoa Thào Nguyên đến hết đất cây xăng Km 70	15.640	8.262	6.197	4.131	2.754	
5	Từ hết đất cây xăng km 70 đến ngã ba vào Tân Lập	15.273	9.078	6.809	4.539	3.026	
II	Đường nối với đường Lê Thanh Nghị						
1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thào Nguyên ngoài phạm vi 100m đến cầu tiểu khu 32	2.754	1.377	1.037	689	459	Tiểu Mục II Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Quốc lộ 43 theo đường rẽ vào Khách sạn Công đoàn đến hết tường rào Khách sạn Công Đoàn	2.295	1.377	1.037	689	459	
III	Đường Thào Nguyên						
1	Từ ngã ba rẽ vào Tân Lập đến cột Km 194 (theo Quốc lộ 43)	11.475	6.885	5.168	3.443	2.295	Tiểu Mục III Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cột Km 194 (theo Quốc lộ 43) đến đường rẽ vào Xưởng vi sinh	7.459	4.284	3.213	2.142	1.428	
3	Từ đường rẽ vào Xưởng vi sinh đến ngã ba vào tiểu khu Tiễn Tiễn (hết đất Chè Đen II)	3.060	1.836	1.377	918	612	
4	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100 m đến lối rẽ vào tiểu khu Tiễn Tiễn (Hướng đi Sơn La)	2.754	1.377	1.037	689	459	

Biểu 6.9. Mộc Châu 2024

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
IV	Đường 19-8						
-	Từ ngã ba đường rẽ vào Trường Mầm non Hòa Mi đến Đài Bay	3.634	1.989	1.496	995	663	Tiểu Mục IV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Phố Lò Văn Giá						
1	Từ ngã ba Quỳ tin dụng thị trấn Nông Trường Mộc Châu ngoài phạm vi 20m đến hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc	9.257	5.049	3.791	2.525	1.683	Tiểu Mục V Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Xưởng chế biến thức ăn gia súc đến ngã tư tiểu khu Tiên Tiến	3.205	1.479	1.114	740	493	
VI	Phố Kim Liên						
1	Từ ngã ba Công an 70 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Theo đường Kim Liên)	3.927	2.142	1.607	1.071	714	Tiểu Mục VI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất UBND thị trấn Nông Trường Mộc Châu đến ngã ba Nhà máy sữa	2.244	1.122	842	561	374	
3	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến cổng Nhà máy sữa	1.216	663	502	332	221	
4	Từ ngã 3 Nhà máy sữa đến Bia tường niệm, tiểu khu 19/5	1.224	612	459	306	204	
VII	Đường Hoàng Quốc Việt						
1	Từ ngã ba Quốc lộ 6 mới đến điểm tiếp giáp với đất của Resort Thảo Nguyên (theo hướng đi Hà Nội)	8.568	3.672	2.754	1.836	1.224	Điểm 1,2,3 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ giáp đất Resort Thảo Nguyên đến trung tâm ngã tư Bó Bun	7.761	4.233	3.179	2.117	1.411	
3	Từ trung tâm ngã tư Bó Bun đến hết thửa đất ông Diệp Huệ (hướng đi Hà Nội)	7.761	4.233	3.179	2.117	1.411	
4	Từ hết thửa đất nhà ông Diệp Huệ (theo hướng đi Hà Nội) đến hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá)	5.330	2.907	2.185	1.454	969	Điểm 4,5 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ hết thửa đất nhà ông Sinh Nghị (Cửa Hang Đá) đến trung tâm ngã tư tiểu khu 70	6.732	3.672	2.754	1.836	1.224	
6	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đến hết thửa đất nhà ông Tuyển Thái (theo hướng đi Hà Nội)	6.732	3.672	2.754	1.836	1.224	Điểm 6,7 Tiểu Mục VII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ thửa đất nhà ông Tuyển Thái (tiểu khu 70) đến giáp đất xã Vân Hồ	4.386	2.193	1.649	1.097	731	
VIII	Đường nối với đường Hoàng Quốc Việt						
-	Từ đường Quốc lộ 6 cũ đến cách Quốc lộ 6 mới (ngã tư Kho Muối) 100 m	2.958	1.479	1.114	740	493	Tiểu Mục VIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20m đến hết thửa đất nhà Cường the (cổng chính Khách sạn Mường Thanh)	5.100	3.825	1.836	969	850	Điểm 2.1 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
IX	Đường Tiên Tiến						
1	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc lộ 43	1.105	510	383	255	170	Tiểu Mục IX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến đến Quốc Lộ 6	1.700	612	383	255	170	
X	Đường Tỉnh lộ 104						
-	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Lập đến hết khu đất quy hoạch hồ 70, tiểu khu Cơ Quan (hết thửa đất số 37, tờ bản đồ số 31)	6.120	3.672	2.754	1.836	1.224	Tiểu Mục X Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XI	Các đường nối với đường Tỉnh lộ 104						
1	Từ đường rẽ trạm biến áp 110Kv đến cách ngã ba tiểu khu Pa Khen 100 m	1.326	612	459	306	204	Điểm 1,2 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen theo hướng đi thị trấn Nông Trường Mộc Châu 100m	1.326	663	502	332	221	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
3	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết nhà văn hóa tiểu khu Pa Khen (theo hướng đi xã Tân Lập)	1.105	663	502	332	221	Điểm 3,4,5 Tiểu Mục XI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ trung tâm ngã ba tiểu khu Pa Khen đi đến hết thửa đất nhà bà Tích (theo hướng đi tiểu khu Tà Loang)	1.105	663	502	332	221	
5	Từ ngã ba tiểu khu Pa Khen (tính từ nhà văn hóa Pa Khen) đến giáp đất của xã Tân Lập (Đường Nà Ka)	663	400	298	196	136	
XII	Phố Tô Vĩnh Diện						
1	Từ ngã ba Xường chế biến thức ăn gia súc đến cách Quốc lộ 6 20m	2.856	1.428	1.071	714	476	Tiểu Mục XII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã 3 tiểu khu 70 (Nhà văn hóa) đến ngã ba tiểu khu 32 (Hết đất nhà Chinh Chắt)	2.458	1.428	1.071	714	476	
XIII	Đường Thảo Nguyên đi hướng đường Tỉnh lộ 101						
-	Từ trung tâm ngã ba km 64 đi các hướng 100m	2.635	1.581	1.190	791	527	Tiểu Mục XIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Đường 14-6						
1	Từ đường Quốc lộ 43 đến Xường chè Vân Sơn	1.870	1.020	765	510	340	Tiểu Mục XIV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư đường rẽ vào Xường chè Vân Sơn theo hướng đi tiểu khu Hoa Ban đến ngã ba đường tỉnh lộ 101B (cách 20m)	1.496	816	612	408	272	
XV	Tiểu khu 70						
-	Từ ngã tư tiểu khu 70 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 6 20m đi theo hướng nhà trẻ cũ	1.020	612	459	306	204	Tiểu Mục XV Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVI	Tiểu khu Bàn Ôn						
1	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m hướng đi đồi chè Trái tim đến ngã ba tiểu khu Bàn Ôn (nhà Dân Mát)	882	510	383	255	170	Tiểu Mục XVI Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba tiểu khu Bàn Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất nhà Liên Vân (hướng đi tiểu khu Pa Khen 2)	765	459	349	230	153	
3	Từ ngã ba tiểu khu Bàn Ôn (nhà Dân Mát) đến hết đất tiểu khu Bàn Ôn (qua Nhà văn hóa tiểu khu Bàn Ôn)	765	459	349	230	153	
4	Từ ngã ba ngoài phạm vi 20m (đường rẽ tiểu khu Pa Hia) đến hết khu dân cư tiểu khu Pa Hia	765	459	349	230	153	
XVII	Tiểu khu Tiên Tiến						
-	Từ ngã tư tiểu khu Tiên Tiến ngoài phạm vi 20m (cổng chào) đến hết đất Nhà văn hóa tiểu khu Tiên Tiến	1.020	612	459	306	204	Tiểu Mục XVII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVIII	I tiểu khu 84/85						
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến Ngũ Động (Bàn Ôn)	1.020	612	459	306	204	Tiểu Mục XVIII Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
XIX	Các tuyến đường nội thị khác						
1	Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp khu vực Thảo Nguyên đi 100m theo hướng Bệnh viện cũ	4.301	2.346	1.760	1.173	782	Điểm 1,2,3,4,5,6,7,8, 9,10 Tiêu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi 100 m theo đường ngang	3.179	1.734	1.301	867	578	
3	Từ trung tâm ngã tư tiểu khu 70 đi phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	2.899	1.581	1.190	791	527	
4	Từ ngã ba tiểu khu Tiễn Tiến (Tính từ Thửa 54 tờ bản đồ 63) đến hết (thửa đất số 47 tờ bản đồ số 77) nhà Hoa Chuẩn	850	510	383	255	170	
5	Từ ngã 3 nhà Sang Toàn (tiểu khu 32) đến ngã 3 tiểu khu 32 (nhà Chính + Chát)	2.295	1.377	1.037	689	459	
6	Từ ngã ba tiểu khu 32 (nhà Chính + Chát) đến cách ngã tư Bó Bun 20m (theo hướng ra Quốc lộ 6)	2.295	1.377	1.037	689	459	
7	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100 m theo hai hướng đường ngang	3.273	1.785	1.343	893	595	
8	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng tỉnh lộ 101B đến giáp đất Văn Hồ	1.360	816	612	408	272	
9	Từ ngã ba Km 64 ngoài phạm vi 100m theo hướng Quốc lộ 43 đến giáp đất xã Phiêng Luông	2.151	1.173	884	587	391	
10	Các tuyến đường nội thị thuộc quy hoạch hồ 70	4.420	2.652	1.989	1.326	884	
11	Từ Nhà văn hóa tiểu khu 40 ngoài phạm vi 20m đến cách Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (theo đường bê tông)	1.105	663	502	332	221	Điểm 11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22 Tiêu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m đến hết đất Nhà văn hoá tiểu khu Khí tượng	1.020	612	459	306	204	
13	Từ ngã 3 Tân Cương (Tỉnh lộ 104) đi tiểu khu 26/7 và tiểu khu 67 đến cách Quốc lộ 43 (tiểu khu 67) 20 m	1.039	524	357	238	162	
14	Từ Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 20 m đến nhà văn hoá tiểu khu Vườn Đào	1.700	1.020	765	510	340	
15	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20 m theo hướng vào tiểu khu 19/5 đến Bìa tường niệm nơi Bác Hồ về thăm	2.057	1.122	842	561	374	
16	Từ ngã 4 tiểu khu 70 (Quốc lộ 6) ngoài phạm vi 20m theo hướng đi tiểu khu Vườn Đào đến ngã 3 đường rẽ tiểu khu Vườn Đào	1.020	612	459	306	204	
17	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m (quán lẩu dê 68) theo hướng vào tiểu khu 26/7 đến ngã ba đường nối từ tiểu khu 26/7 đi tiểu khu 67	1.020	612	459	306	204	
18	Từ ngã tư Bó Bun phạm vi ngoài 100m theo đường ngang đến hết đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu	1.530	918	459	306	204	
19	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40 m đến hết đất nhà văn hoá tiểu khu 69	1.020	612	459	306	204	
20	Từ ngã 3 trường tiểu học 15/10 đến cách 20m tiếp giáp với đường Lò Văn Giá	850	510	383	255	170	
21	Khu đất đầu giá tiểu khu 77, thị trấn Nông trường	8.840	5.304	3.978	2.652	1.768	
22	Từ đường Lò Văn Giá (trường THPT Thảo nguyên) ra đến Quốc lộ 6	7.735	4.641	3.481	2.321	1.547	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
23	Từ ngã ba tiểu khu Chiềng Đi (tính từ thửa số 48, tờ bản đồ 77) đến hết thửa đất số 37, tờ bản đồ 10 (nhà Cúc Thắng), hướng đi tiểu khu Chiềng Đi.	680	408	306	204	136	Điểm 22,23,24,25 Tiểu Mục XIX Mục A2 Phần A Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
24	Các đoạn đường khác có độ rộng từ 3,5m trở xuống	510	255	196	128	85	
25	Các đoạn đường khác có độ rộng trên 3,5m	884	408	306	204	136	
26	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến hết đất nhà Thực Mai, tiểu khu Nhà Nghi	1.344	956	663	306	204	Điểm 2.2 Mục 2 Biểu số 02 QĐ 33/2020 QĐ-UBND
27	Từ đường Tỉnh lộ 104 ngoài phạm vi 20m đến cổng Trạm Ra đa, tiểu khu 84/85	799	476	357	238	162	
XX	Tuyến đường theo Nghị định 10 sau khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông trường Mộc Châu: Từ Quốc lộ 6 đến Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m	6.248	3.953	1.785	1.190	765	Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021
XXI	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 20m đến cổng chính Bệnh viện Đa khoa Thảo nguyên	2.295	1.377	1.037	689	459	Gạch đầu dòng thứ hai Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XXII	Tuyến đường từ hết đất quy hoạch hồ 70 theo đường tỉnh lộ 104 đến Trạm biến áp 110Kv	1.870	1.122	842	561	374	Gạch đầu dòng thứ ba Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XXII I	Tuyến đường bê tông từ ranh giới thửa đất số 08 đến hết thửa đất số 15 tờ bản đồ số 20m, tiểu khu 32, thị trấn Nông trường Mộc Châu	2.720	1.743	1.275	850	595	Gạch đầu dòng thứ tư Mục 1 Phần A Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
XXIV	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
1	Tuyến đường Khu đất quy hoạch đầu giá tiểu khu 32, thị trấn Nông Trường Mộc Châu (Khu nhà ở Thảo Nguyên)	2.338	1.403	850	638	383	Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023
2	Từ ngã tư Kho Muối phạm vi 100m qua mỏ đá Thanh Thi đến đất Ban quản lý khu Du lịch Mộc Châu (hướng ra ngã tư Bó Bun)	1.964	1.477	893	595	357	Gạch đầu dòng thứ hai Mục A2 Phần A Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
XXIV	Các tuyến đường bổ sung năm 2024						
1	Khu Tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu						
-	Tuyến đường nội thị khu tái định cư tiểu khu 70 (quy hoạch 10,5m)	1.955					Gạch đầu dòng thứ nhất điểm 1 Tiểu mục XXIV Mục A2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
-	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu (quy hoạch 34m)	5.525					Gạch đầu dòng thứ hai điểm 1 Tiểu mục XXIV Mục A2 Phần A Biểu số 2 Phụ lục số 02 QĐ 43/2024/QĐ-UBND
2	Tuyến đường nội thị Khu đầu giá tiểu khu 19/8	3.995	2.380	1.785	1.190	765	Điểm 1 Mục A2 Phần A Phụ lục 09 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bảng giá đất

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Đường Tỉnh lộ 102 (Đường từ Quốc lộ 43 đi vào Trung tâm cụm xã Chiềng Sơn)						
1	Từ quốc lộ 43 đến hết đất Trại y tế xã	612	366	272	187	119	Điểm 1,2,3,4,5,6,7,8 Mục I Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất Trại y tế xã đến giáp công Trường Tiểu học Chiềng Sơn	935	561	425	281	187	
3	Từ công Trường Tiểu học Chiềng Sơn đến qua công trụ sở CTCP Chè Chiềng Ve + 100m	1.360	816	612	408	272	
4	Từ công trụ sở CTCP chè Chiềng Ve +100m đến đường rẽ vào Xưởng chè +100m	561	340	255	170	111	
5	Từ đường rẽ vào xưởng chè + 100m đến hết địa giới xã Chiềng Sơn hướng đi xã Chiềng Xuân	434	264	196	128	85	
6	Từ ngã ba Trung tâm xã đi Nậm Dền ngoài phạm vi 20m đến cầu tiểu khu 2/9	434	264	196	128	85	
7	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất Công ty chè Chiềng Ve	935	561	425	281	187	
8	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20m đến đất nhà Thòa Thiêng	561	340	255	170	111	
9	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà Minh + Đức (tiểu khu 4)	561	340	255	170	111	Điểm 9,10 Mục I Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ đường Tỉnh lộ 102 ngoài phạm vi 20 m đến đất nhà bà Hoàng Thị Đào (tiểu khu 2)	510	306	230	153	102	
II	Quốc lộ 6						
1	Từ giáp địa phận thị trấn Mộc Châu đến cách đường rẽ xuống Trại y tế xã Chiềng Hắc 50m	638	383	289	196	128	Mục II Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cách đường rẽ xuống Trại y tế xã Chiềng Hắc 50m đi phạm vi 200m đến hết cây xăng Quân Nam	1.190	714	536	357	238	
3	Từ hết cây xăng Quân Nam đến đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480)	765	459	349	230	153	
4	Từ đầu khu dân cư bản Ta Niết (Km 250 + 480) đến đường rẽ đập thủy điện Tà Niết	842	502	383	255	170	
5	Từ đường rẽ đập thủy điện Tà Niết đến cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết)	1.020	612	459	306	204	
6	Từ cầu Ta Niết (Khu nghĩa địa bản Ta Niết) đến hết địa phận huyện Mộc Châu (Giáp ranh đất Yên Châu)	638	383	289	196	128	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
III	Quốc lộ 43 từ bản Muống Phiêng Luông đến Bến phà Vạn Yên						
1	Từ cầu bản Muống đến đập tràn bản Suối Khem + 100m	928	510	388	255	173	Điểm 1,2 Mục III Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đập tràn bản Suối Khem + 100m đến Km số 9 xã Chiềng Khoa, huyện Vân Hồ	383	230	170	119	77	
3	Từ giáp đất huyện Vân Hồ đến cách khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng 600m	459	272	204	136	94	Điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,11 Mục III Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng về hai hướng 600m	357	213	162	111	68	
5	Từ khu đất Quy hoạch UBND xã Hua Phăng + 600m đến km 46+800 theo Quốc lộ 43 (Bản Thống Nhất xã Nà Mường)	306	187	136	94	60	
6	Từ Km 46+800 theo Quốc lộ 43 đến Nhà văn hóa bản Đoàn Kết	408	247	187	119	85	
7	Từ Nhà văn hóa bản Đoàn Kết đến hết đất nhà Ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết)	714	425	323	213	145	
8	Từ hết đất nhà ông Thoan Bích (bản Đoàn Kết) theo Quốc lộ 43 đến hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo)	714	425	323	213	145	
9	Từ hết đất nhà ông Mùi Văn Hòa (bản Kè Tèo) đến hết Bến phà Vạn Yên	408	247	187	119	85	
10	Từ ngã ba Quốc lộ 43 hướng đi xã Tà Lại +100m	714	425	323	213	145	
11	Từ hướng đi xã Tà Lại +100m đến đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m	306	187	136	94	60	
IV	Quốc lộ 43 đoạn từ giáp đất thị trấn Mộc Châu đến Trụ sở xã Lóng Sập						
1	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu + 300m (Theo Quốc lộ 43)	4.080	2.448	1.010	612	408	Điểm 1 Mục IV Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ giáp đất Thị trấn Mộc Châu ngoài phạm vi 300m đến cầu Nà Bó	2.550	1.530	636	383	255	Điểm 2,3,4,5,6,7,8 Mục IV Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cầu Nà Bó đến cầu Nà Ngà	857	420	238	162	111	
4	Từ cầu Nà Ngà đến đường rẽ đi Chiềng Khừa	2.176	1.061	673	408	272	
5	Từ đường rẽ đi Chiềng Khừa đến đường rẽ xuống thác Dải Yếm	803	388	238	162	111	
6	Từ đường rẽ xuống thác Dải Yếm đến cầu Sò Lườn + 500m	490	224	150	94	60	
7	Từ Cầu Sò Lườn + 500m đến hết đất xã Chiềng Sơn	510	199	131	77	51	
8	Từ hết đất xã Chiềng Sơn đến hết địa phận xã Lóng Sập	510	199	131	77	51	
VI	Đường ranh giới xã Đông Sang đi rừng thông Bản Áng						
1	Từ hết đất Thị trấn Mộc Châu đi rừng thông Bản Áng đến ngã ba rẽ vào rừng thông	3.315	1.148	694	383	255	Điểm 1,2,3 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba rừng thông đi vào rừng thông Bản Áng	2.457	1.040	720	434	289	
3	Từ ngã ba đường rẽ đi rừng thông đến cây đa bản Áng	1.649	641	374	247	162	
4	Từ hết đất thị trấn Mộc Châu đi đến công ty TaKii	782	468	349	238	153	Điểm 4 Mục VI Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND và Điểm 4 tiểu mục VI mục B Biểu số 4.2 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
VII	Các tuyến đường tại các xã						
1	Xã Mường Sang						
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản An Thái đến hết thửa đất số 42, tờ bản đồ số 09	365	170	128	85	60	Gạch đầu dòng thứ nhất Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 đường rẽ đi Chiềng Khừa phạm vi ngoài 40m đến hết đất xã Mường Sang	714	234	162	111	68	Gạch đầu dòng thứ hai Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ đầu cầu Nà Ngà Quốc lộ 43 rẽ vào nghĩa trang nhân dân huyện Mộc Châu	271	196	145	128	102	Gạch đầu dòng ba Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ quốc lộ 43 phạm vi ngoài 40m đến ngã ba chùa Vật Hồng (bản Vật)	299	162	119	85	51	Gạch đầu dòng tư Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 theo đường vào bản Thái Hưng đến hết thửa đất số 13, tờ bản đồ số 65	247	196	145	128	102	Gạch đầu dòng năm Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ Quốc lộ 43 ngoài phạm vi 40m đến đường vào Nhà văn hóa bản Sò Lườn	204	162	119	102	85	Gạch đầu dòng sáu Điểm 1 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Xã Đông Sang						
-	Từ ngã ba tiểu khu 34 theo đường vào Trung tâm giáo dục lao động	497	215	153	102	68	Điểm 2 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019
-	Từ ngã ba nhà văn hóa bản Búa đến ngã tư đường rẽ trường THCS	320	196	145	128	102	
-	Từ ngã ba sân vận động xã đến bản Búa	271	196	145	128	102	
-	Tuyến đường theo nghị định 10 tại bản Áng, xã Đông Sang	1.913	765	578	383	255	Phần B Biểu số 03 QĐ 07/2021/QĐ-UBND
-	Các tuyến đường bổ sung năm 2023						
-	Tuyến đường quy hoạch khu đất đầu giá Hội Thợ bản Tự Nhiên, xã Đông Sang	3.060	978	595	383	255	Điểm 2 Mục VII Phần B Biểu 4.1 Phụ lục số 01 QĐ 19/2023/QĐ-UBND
-	Tuyến đường khu quy hoạch đầu giá đường giao thông bản Áng, xã Đông Sang (giai đoạn 2)	2.057	795	536	340	213	
-	Từ đường trục chính vào rừng thông ngoài phạm vi 40m đến ngã 3 tiểu khu 34 (giáp nhà ông Khu);	510	306	230	153	102	
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết thửa đất số 10, tờ bản đồ số 36	425	255	196	128	85	
-	Từ ngã 3 tiểu khu 34 đến hết công Công ty Hoa Nhiệt đới	340	204	153	102	68	
3	Xã Chiềng Hắc						
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Tà Sồ đến hết đất nhà ông Vi Văn Nút	252	187	136	119	94	Điểm 3 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi trạm y tế xã đến hết đất nhà ông Hà Văn Châm	365	196	153	102	68	
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường đi vào trường cấp 2 Chiềng Hắc đến hết đất Trụ sở UBND xã Chiềng Hắc (Trụ sở mới)	365	196	153	102	68	
-	Từ đường Quốc lộ 6 ngoài phạm vi 40m theo đường lên bản Ta Niết đến đất Ao bản Ta Niết trên	337	187	136	94	60	
4	Xã Tân Hợp						
-	Từ công trụ sở UBND xã theo đường liên xã đến bản Cà Đặc	247	196	145	128	102	Điểm 4 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ công trụ sở UBND xã Tân Hợp theo đường liên xã đến giáp đất bản Dội, xã Tân Lập	247	196	145	128	102	
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Sao Tua	196	153	119	102	77	
-	Từ ngã ba bản Nà Sánh theo đường liên bản đến bản Suối Sáy	196	153	119	102	77	
5	Xã Chiềng Khừa						
-	Từ giáp đất xã Mường Sang theo đường vào Trung tâm xã đến đất nhà ông Canh bản Phách	204	162	119	102	85	Điểm 5 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ nhà ông Canh bản Phách đến hết đất xã Chiềng Khừa (Giáp bản Bó Hìn, xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu)	196	153	119	102	77	

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
6	Xã Nà Mường						
-	Từ ngã ba đường đi xã Quy Hướng đến cầu cứng bản Kè Tèo	306	187	136	94	60	Điểm 6 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ cầu cứng bản Kè Tèo đến hết địa phận xã Nà Mường	247	196	145	128	102	
7	Xã Quy Hướng						
-	Từ Quốc lộ 43 bản Cà Tèo xã Quy Hướng đến trung tâm xã Quy Hướng	196	153	119	102	77	Điểm 7 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ trung tâm xã đến bản Đồng Giảng, bản Suối Cáo, Bó Hoi	196	153	119	102	77	
8	Xã Tà Lại						
-	Từ đường rẽ vào UBND xã Tà Lại + 200m đến ngã ba bản Tà Lọt + 100m	196	153	119	102	77	Điểm 8 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Xã Hua Păng						
-	Tuyến đường liên bản Nà Bó I đến Nà Bó II (Quốc lộ 43)	196	153	119	102	77	Điểm 9 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Tuyến đường liên xã Quốc lộ 43 xã Hua Păng đi bản Đạo xa Tô Múa huyện Văn Hồ	196	153	119			
10	Xã Tân Lập						
-	Từ hết đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo hướng đi Tân Lập đến lối rẽ vào trường THCS Tân Lập	459	272	204	136	94	Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba tiểu khu 9 đi hết đất bản Tà Phình	247	196	145	128	102	
-	Từ ngã ba tiểu khu 12 đi hết đất bản Nậm Khao (Giáp đất Bắc Yên)	221	179	136	111	85	
-	Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Tân Lập đi hết đất Bản Dọi (giáp đất xã Tân Hợp)	196	153	119	102	77	Điểm 10 Mục VII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
-	Từ ngã ba Bản Hoa đi hết đất bản Nậm Tôm (giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu)	196	153	119	102	77	
VIII	Đất ở nông thôn còn lại trên địa bàn huyện Mộc Châu	175	136	102	85	68	Mục VIII Phần B Bảng 5.9 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN

BẢNG SỐ 6.10. HUYỆN VÂN HỒ

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Quốc lộ 6 hướng đi Sơn La						
1	Từ giáp địa phận tỉnh Hoà Bình theo hướng đi Sơn La đến cách ngã ba đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200m (Km 154+80m)	510	245	184	122	82	Điểm 1 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Trong phạm vi ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu theo hai hướng 200m (Từ Km 154+80 đến Km 154+480m)	829	398	296	204	133	Điểm 2 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách ngã ba đường đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu 200 m đến đầu khu dân cư bản Co Châm (Từ Km 154+480m đến Km 155+400m)	510	245	184	122	82	Điểm 3 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ khu dân cư bản Co Châm đến đường rẽ vào bản Co Tang (Từ Km 155+400 đến Km 157+950m)	829	398	296	204	133	Điểm 4 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ đường rẽ vào bản Co Tang đến cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m (Từ Km 157+950m đến Km 159+600m)	510	245	184	122	82	Điểm 5 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông đi hai hướng 500m (Từ Km 159+600m đến Km 160+600m)	893	428	326	214	143	Điểm 6 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Cách cổng trụ sở UBND xã Lóng Luông 500m đến cách ngã ba QL6 300m bản Lóng Luông (Từ Km 160+600m đến Km 163+800m)	765	367	275	184	122	Điểm 7 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông theo hai hướng 300 m (Từ Km 163+800m đến Km 164+400m)	774	428	326	214	143	Điểm 8 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ cách ngã ba Quốc lộ 6 bản Lóng Luông 300 m đến nhà ông Tráng A Sênh (Từ Km 164+400m đến Km 170 + 400m)	765	367	275	184	122	Điểm 9 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
10	Từ nhà ông Tráng A Sênh đến hết khu dân cư bản Bó Nháng 1 (Từ Km 170+400m đến Km 173+400m)	1.913	918	694	459	306	Điểm 10 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
11	Từ hết đất khu dân cư bản Bó Nháng1 đến đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Từ Km 173+400m đến Km 176+ 800m)	1.700	612	459	306	204	Điểm 11 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
12	Từ đường rẽ vào bản Chiềng Đi I (Km 176+800) đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ	3.060	1.102	826	551	367	Điểm 12 mục I phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
II	Quốc Lộ 6 hướng đi xã Pà Cò, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình						
-	Từ ngã ba Quốc lộ 6 (bản Co Châm, xã Lóng Luông) đến hết địa giới hành chính xã Lóng Luông, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	718	398	296	204	133	Mục II phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
III	Quốc lộ 43						
-	Từ địa giới hành chính giáp với xã Phiêng Luông, huyện Mộc Châu đến địa giới hành chính giáp với xã Hua Păng, huyện Mộc Châu	680	136	102	85	68	Mục III phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IV	Tỉnh lộ 101 (từ QL 6 đến bờ sông đến Hang Miếng)						
1	Từ ngã ba Quốc Lộ 6 đến ngã ba xã Vân Hồ (nhà ông Sào Hải)	1.275	428	321	214	143	Điểm 1 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba (nhà ông Mùi Văn Hải) đến hết đất Nhà máy IC Food +300m	1.275	428	321	214	143	Điểm 2 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất nhà máy IC Food +300m đến chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m	680	163	122	102	82	Điểm 3 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ qua chân dốc cách cây xăng Chiềng Khoa 100m đi qua Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m	1.700	306	235	153	102	Điểm 4 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Từ cách Trụ sở UBND xã Chiềng Khoa 100m đến đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường)	459	143	112	92	71	Điểm 5 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ đỉnh dốc 3 tầng (biển Pano tuyên truyền về môi trường) đến đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa	1.020	530	367	245	163	Điểm 6 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ đường rẽ vào trường mầm non Tô Múa đến cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m	184	143	112	92	71	Điểm 7 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
8	Từ cách đường vào trụ sở UBND xã Mường Tè 500m đi đến trụ sở UBND xã Quang Minh + 500m	213	170	128	111	85	Điểm 8 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
9	Từ trụ sở UBND xã Quang Minh + 500m đến bờ sông đến Hang Miếng	170	136	102	85	68	Điểm 9 mục IV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
V	Tỉnh lộ 101 (từ giáp đất thị trấn Nông Trường Mộc Châu theo đường Quốc lộ 6 cũ đến ngã ba bản Lóng Luông)						
1	Từ giáp đất Thị trấn Nông trường huyện Mộc Châu đến cách ngã ba đường 31,5m 100m (khu cây đa)	1.020	367	275	184	122	Mục V phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Ngã ba đường 31.5m trong phạm vi 100m đi hai hướng (khu cây đa)	1.530	459	349	230	153	
3	Từ ngã ba đường 31,5m + 100m đến đường lên cột phát sóng truyền hình	1.530	306	230	153	102	
4	Từ đường lên cột phát sóng truyền hình đến đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ +100m	1.148	459	349	230	153	
5	Từ đường rẽ lên trụ sở UBND huyện cũ đến QL 6 (bản Lóng Luông)	459	187	136	94	60	
VI	Tỉnh lộ 101 (Quốc lộ 43 đi trung tâm xã Chiềng Khoa)						
1	Từ Quốc lộ 43 đến hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà	765	119	94	77	60	Mục VI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà máy chế biến nông sản Sơn Hà đến ngã ba bản Mường Khoa	510	255	196	128	85	
VII	Từ tỉnh lộ 101 đến trung tâm xã Suối Bàng						
1	Từ đường tỉnh lộ 101 đến hết đất nhà máy chè Tô Múa	765	398	275	153	102	Điểm 1 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất nhà máy chè Tô Múa đến hết đất khu dân cư bản Liên Hưng	638	332	235	128	85	Điểm 2 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ hết đất khu dân cư bản Liên Hưng xã Tô Múa đến cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng 500m	170	136	102	85	68	Điểm 3 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng về 2 hướng 500m	306	187	136	94	60	Điểm 4 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách cổng trụ sở UBND xã Suối Bàng 500m đến hết đường bê tông (ra Bến Lôi)	153	119	94	77	60	Điểm 5 mục VII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Tỉnh lộ 101 (đi xã Liên Hòa)						
1	Từ ngã ba bản Bó Mòng đến cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa 500m	170	136	102	85	68	Điểm 1 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa về ba hướng 500m	383	230	170	119	77	Điểm 2 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách ngã ba trụ sở UBND xã Song Khùa 500m đến cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m	170	136	102	85	68	Điểm 3 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Trong phạm vi đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa về hai hướng 500m	459	224	136	94	60	Điểm 4 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Liên Hòa 500m đến hết đường bê tông đi bản Tường Liên	153	119	94	77	60	Điểm 5 mục VIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
IX	Tỉnh lộ 101 (đi xã Mường Men)						
1	Từ ngã ba đường đi xã Mường Men đến ngã ba đi bản Chiềng Không	213	170	128	111	85	Điểm 1 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đi bản Chiềng Không đến cách đường lên trụ sở UBND xã Mường Men 500m	153	119	94	77	60	Điểm 2 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ đường lên trụ sở UBND xã Mường Men đi hai hướng 500 m	306	187	136	94	60	Điểm 3 mục IX phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
X	Tỉnh lộ 102 (đi xã Chiềng Xuân)						
1	Từ ngã tư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ (QL 6) theo hướng đi xã Xuân Nha đến hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá)	765	306	230	153	102	Điểm 1 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết khu dân cư bản Bó Nhàng II (chân dốc đá) đến cách đường lên trụ sở UBND xã Xuân Nha 500m	213	170	128	111	85	Điểm 2 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cách đường lên trụ sở UBND xã Xuân Nha 500m đến cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m	383	230	170	119	77	Điểm 3 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Trong phạm vi ngã ba bản Nà Hiềng đi 3 hướng 200m	255	153	119	77	51	Điểm 4 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến giáp đất trường trung học và tiểu học Chiềng Xuân	204	162	119	102	85	Điểm 5 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ trường trung học và tiểu học xã Chiềng Xuân đến đầu cầu bản Suối Quanh	306	187	136	94	60	Điểm 6 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ đầu cầu Suối Quanh đến giáp đất xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	153	119	94	77	60	Điểm 7 mục X phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XI	Tỉnh lộ 102 (đi xã Tân Xuân)						
1	Từ cách ngã ba bản Nà Hiềng 200m đến đường lên trụ sở cũ UBND xã Xuân Nha	153	119	94	77	60	Điểm 1 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đường lên trụ sở cũ UBND xã Xuân Nha đến ngã ba đường rẽ vào Bản Tùm - Pù Lầu	306	187	136	94	60	Điểm 2 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba đường rẽ vào Bản Tùm - Pù Lầu đến ngã ba đường rẽ vào bản Đồng Tả Lào	153	119	94	77	60	Điểm 3 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Từ ngã ba đường rẽ vào bản Đồng Tả Lào đến ngã ba gần cầu Tân Xuân	170	136	102	85	68	Điểm 4 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Từ ngã ba gần cầu Tân Xuân đến ngã ba đường rẽ vào bản Tây Tả Lào	153	119	94	77	60	Điểm 5 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Từ ngã ba gần cầu Tân Xuân đến qua đường lên trụ sở UBND xã Tân Xuân 500m (đường đi bản Cột Mốc)	306	187	136	94	60	Điểm 6 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
7	Từ qua đường lên trụ sở UBND xã Tân Xuân 500m đến hết đường bê tông bản Cột Mốc	153	119	94	77	60	Điểm 7 mục XI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XII	Tỉnh lộ 102: Từ ngã ba Pa Cốp đi bản Lũng Xá Tả Đê đến hết địa giới hành chính huyện Vân Hồ	153	119	94	77	60	Mục XII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIII	Xã Chiềng Yên						
1	Từ Quốc lộ 6 mới đến đường Quốc lộ 6 cũ (qua bản Nà Bai)	306	119	94	77	60	Điểm 1 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Trong phạm vi ngã ba trường trung học và tiểu học xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m	612	187	136	94	60	Điểm 2 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ cổng trụ sở UBND xã Chiềng Yên về 2 hướng 300m (trung tâm xã Chiềng Yên)	367	187	136	94	60	Điểm 3 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Các đoạn đường khác thuộc Quốc lộ 6 cũ	459	119	94	77	60	Điểm 4 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường du lịch xã Chiềng Yên (đi bản Phụ Mẫu)	459	119	94	77	60	Điểm 5 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
6	Đường tải cơ cầu: Từ Quốc lộ 6 cũ (bản Bồng Hà) đến tỉnh lộ 101 (xã Quang Minh)	459	119	94	77	60	Điểm 6 mục XIII phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XIV	Đường trong khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ (thuộc quy hoạch chung tỷ lệ 1/2.000 không bao gồm các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ)						
1	Đường đôi 31,5 m	5.100	3.060	2.312			Điểm 1 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
2	Đường 23,5m	3.060	1.836	1.377			Điểm 2 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
3	Đường 16,5 m	2.550	1.530	1.148			Điểm 3 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
4	Đường 13,5 m	2.040	1.224	918			Điểm 4 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
5	Đường 11,5 m và đường 9,5 m	1.530	918	689			Điểm 5 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
6	Các tuyến đường hiện trạng còn lại	510	306	238	153	102	Điểm 6 mục XIV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XV	Các loại đường khác còn lại đã được cứng hóa lớn hơn 3m	255	204	153	136	102	Mục XV phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND
XVI	Đất ở nông thôn thuộc các tuyến đường còn lại	204	170	136	119	102	Mục XVI phần A bảng 5.10 QĐ 43/2019/QĐ-UBND

Phụ lục
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)
Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.11. HUYỆN BẮC YÊN

Đơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
I	Đường 99						
1	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đi đến hết đất Công an huyện	6.120	2.295	1.726	1.148		Mục I Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ hết đất công an huyện đến hết đất nhà ông Công Dung	4.998	2.142	1.607	1.071		
3	Từ hết đất nhà ông Công Dung đến hết đất viên thông	3.570	1.836	1.148	765		
4	Từ hết đất viên thông đến suối Trám	3.060	1.530	1.148	765		
5	Từ suối Trám đến hết đất Hạt 2/37 giao thông	2.618	1.428	1.071	714		
6	Từ hết đất Hạt 2/37 giao thông đến suối Bạ	1.360	816	612	408	272	
7	Từ ngã ba Viện Kiểm sát đến ngã ba đường đi xã Hồng Ngải	6.120	2.040	1.530	1.020		
8	Từ ngã ba đi Hồng Ngải đến hết đất nhà ông Phén	1.496	816	612	408		
9	Từ hết đất nhà ông Phén đến Suối Bẹ	1.020	612	459	306		
II	Phố A Phũ						
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến ngã ba Đồi nghĩa trang liệt sỹ	2.040	1.020	765	510		Điểm 1 Mục II Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
III	Đường Phạm Ngũ Lão						
1	Từ ngã ba đường lên UBND huyện đến đất Trung tâm Chính trị (cũ)	1.530	765	578	383		Mục III Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ đất nhà ông Dũng (Sở) đến hết đất nhà ông Đăng	1.326	612	459	306		
IV	Đường Tà Xùa						
1	Từ Viện Kiểm sát đến ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112)	1.403	765	578	383		Mục IV Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến cửa tay áo cách bề nước 50m	1.768	663	502	332		
3	Từ hết cửa tay áo cách bề nước 50m đến Suối Ban (Tỉnh lộ 112)	638	255	196	128		
V	Phố 1 - 5						
-	Từ ngã tư Phòng Giáo dục đến hết đất sân bóng trường THCS Lý Tự Trọng cũ	1.275	510	383	255		Mục V Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VI	Đường 20/10						
1	Từ nhà ông Hóm đến nhà ông Sơn Liên	1.275	510	383			Mục VI Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ ngã ba đường rẽ Huyện đội (đường vành đai) đến đường vào bệnh viện mới	2.040	765	578	383		
3	Từ đường vào bệnh viện mới đến ngã ba đường vào khu nhà ông Nhung	1.530	612				
4	Từ ngã ba đường vào khu nhà Ông Nhung (đường vành đai) đến ngã ba tiếp nối đoạn Quốc lộ 37	2.168	867	655	434		
5	Từ ngã ba Bến xe khách đến đất Huyện đội	1.913	765	578	383		

VII	Đường 3 - 2						
1	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Dũng đến ngã tư công Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.122	612	459	306		Điểm 1 Mục VII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
VIII	Các tuyến đường khác						
1	Từ nhà ông Nhung đến ngã ba nhà ông Hặc đường vành đai hồ 2,3	1.530	510	383			Mục VIII Phần A Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục lao động cũ	714	357	272	179		
3	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến hết đất trung tâm giáo dục thường xuyên + 200m	468	255	196	128		
4	Từ ngã ba đường rẽ đi Trung tâm y tế (Tỉnh lộ 112) đến hết đường bê tông nối Quốc lộ 37	935	510	383	255		
5	Từ hết đất Trại Khuyến nông cũ đi đến hết xóm Lâm Đồng thuộc Tiểu khu 1	1.020	510	383	255		
6	Đường bê tông từ công chợ thương mại đến hết nhà Bà Dung	2.188	1.190	893			
7	Đoạn đường bê tông từ hết đất nhà bà Dung đến trạm biến áp	1.700	1.020	765	510		
8	Từ ngã ba Hồng Ngải đến bãi đá Tổ hợp 20/10	332	196	153			
9	Từ ngã ba đường vành đai ngã ba vào bệnh viện mới + 300 m	1.275	765	578	383		
10	Từ đường A Phú đi khu thể thao trung tâm văn hóa huyện đường bê tông	2.040	1.020	765	510		
11	Đường từ Tân Bắc Đa đến Quốc lộ 37	1.275	765	578			
12	Từ tỉnh lộ 112 đến xưởng mộc ông Thê (Đường bê tông) Tiểu khu 2	935	510	383			
13	Các nhánh đường khác xe con vào được	306	187	136	94	60	
14	Các nhánh đường khác xe con không vào được	128	102	77	68	51	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
I	Tuyến dọc quốc lộ 37						
1	Từ suối Bẹ đến hết bản Cao Đa I	357	213	162	111	68	Mục I Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ Cung giao thông cũ đến hết đất Trường Tiểu học xã Song Pe	417	179	136	94	60	
3	Từ Cung giao thông giáp đất Trường Tiểu học xã Song Pe đến trụ sở UBND xã Song Pe	408	245	184	102	68	
4	Từ trụ sở UBND xã Song Pe đến hết đất cây xăng	734	296	224	119	85	
5	Từ hết đất cây xăng đến cách cầu Tạ Khoa 50m	306	184	143	77	51	
6	Từ cầu Tạ khoa +50m đến cửa Pom Đồn	357	213	162	111	68	
7	Từ hết đất công sở mỏ Nikel đến cầu suối Pót	510	306	235	128	85	
8	Từ cầu suối Pót đến nhà văn hóa bản Chên +500m	265	214	163	111	85	
9	Từ suối Bạ đi hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m	1.632	979	734	408	272	
10	Từ hết đất Trụ sở xã Phiêng Ban + 200 m đi hết đất nhà xây ông Lữ	425	255	196	128	85	
11	Từ hết đất nhà xây ông Lữ đi đến Cung bản Tân Ban	221	179				
12	Từ Cung bản Tân Ban đến Cầu Suối Sập	306	187	136	94	60	
13	Đoạn đường vào UBND xã Tà Xùa đi về thị trấn theo hướng đường Tỉnh lộ 112 dài 300m	935	281	213	145		
14	Đoạn đường từ suối Ban dọc theo tỉnh lộ 112 đến đường vào UBND xã Tà Xùa	340	204	153	102		
15	Các vị trí còn lại dọc Quốc lộ 37	221	179	136	111	85	
II	Tỉnh lộ 112 xã Tà Xùa						
1	Đoạn từ Công chợ đến nhà ông Trịnh Xuân Lộc theo tỉnh lộ 112 dài 400m	1.571	510	383			

2	Đoạn từ nhà ông Trịnh Xuân Lộc ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng dài 800m	1.403	408	306			Mục II Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Đoạn tiếp giáp ngã ba tỉnh lộ 112 - Háng Đồng, theo tỉnh lộ 112 đi về phía xã Lăng Châu 300m	561	204	153			
4	Đoạn từ Cửa gió xã Tà Xùa đến nhà ông Phông dài 500 m	612	245	184			
5	Đoạn từ nhà ông Phông đến Cua bể nước đầu nguồn Suối Cao thuộc bản Cáo A xã Lăng Châu dài 500m	490	194	143			
6	Đoạn từ cổng Chợ đến giáp đất UBND xã Tà Xùa	1.020	296	224			
7	Đường bê tông từ UBND xã Tà Xùa đến nhà ông San	434	184	143			
8	Đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 112 (Khu xã) theo đường bê tông đến bản Tà Xùa C dài 800m	561	204	153			
9	Đoạn từ giáp đất UBND xã Tà Xùa đến đường nối 112 Tà Xùa C đường bê tông (đường vành đai)	505	224	163			
10	Đoạn từ đường 112 ngã ba rẽ Khe Cải đi lên bản Tà Xùa A (đường bê tông) đến ngã ba đi về hai hướng mỗi hướng 50m	510	184	143			
11	Đoạn từ ngã ba 112 đi hướng xã Háng Đồng dài 400 m	561	204	153			
12	Đoạn từ hết đất bản Tà Xùa A đi hết địa phận xã Tà Xùa theo đường Tà Xùa - Háng Đồng	425	204	153			
III	Xã Hồng Ngài						
1	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến nhà Văn Hóa bản Hồng	327	179	136			Mục III Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Cầu Hồng Ngài 2 đến ngã ba hướng đi bản Liềm Xiên dài 100m, và hướng đi bản Mới dài 50 m	510	306	230			
3	Đoạn tiếp 100 m đi Liềm Xiên đường đất đến ngã ba dài 150 m	170	136	102			
4	Đoạn từ trung tâm trường Phổ thông Dân tộc nội trú và bán trú THCS xã Hồng Ngài đi về 2 phía 200 m	187	136	102			
5	Đoạn từ mỏ đá tổ hợp 20/10 đến hết bản Mới	111	85	77			
IV	Xã Pắc Ngà						
1	Đoạn từ cổng trụ sở UBND xã theo đường ô tô đến đường vào khu tái định cư Nong Lương theo hướng đi bản Pắc Ngà	119	94	85			Mục IV Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ đường vào khu tái định cư Nong Lương đến hết nhà ông Minh qua bản Pắc Ngà	119	94	85	68		
3	Đoạn từ bản Bước đi qua khu tái định cư Nong Lương	111	85	77			
4	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết bản Bước theo đường đi Mường La - Bắc Yên	119	94	85	68		
5	Đoạn từ bản Bước đến hết bản Nà Sài theo đường đi Mường La - Bắc Yên	102	85	68	60		
6	Đoạn từ trung tâm xã đến hết bản Nong Cóc theo trục đường Bắc Yên - Mường La	111	85	77	68		
7	Đoạn từ bản Nong Cóc đến hết bản Lùm Thượng A, B theo trục đường Bắc Yên - Mường La	94	77	68	60		
V	Xã Chim Vàn						
1	Từ cổng trụ sở UBND xã Chim Vàn theo đường ô tô đi 2 hướng: đi Chim Hạ, đi bản Vàn dài 200m	187	153	111	94		Mục V Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Dọc tuyến đường còn lại đến bản Vàn	111	85	77			
3	Đoạn từ bản Chim Hạ đến hết bản suối Tú	136	111	85	68		
4	Đoạn từ đầu bản Chim Thượng đến hết bản Nà Phán dọc theo đường bê tông	111	85	77	68		

VI	Xã Tạ Khoa					
1	Đoạn từ cầu tràn vào trụ sở UBND xã đi về 2 phía 200m	204	162	119		Mục VI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ ngã ba suối Sát đến hết bản Nhân Nọc dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	204	162	119		
3	Đường từ bản Co My đến hết bản Nhân Cuông dọc theo tuyến đường ô tô Mường Khoa - Tạ Khoa	204	85	68		
4	Đoạn từ cầu Tạ Khoa (cách 50m) đến Suối Phát	238	128	85		Điểm 1 Mục III Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
VII	Xã Chiềng Sại					
1	Từ trước cổng trụ sở UBND xã đến hết đất diện tích	132	102	77		Mục VII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Từ cổng trường Mầm non đến hết đất khu tái định cư Tạng Tào Suối Quốc theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	128	102	77		
3	Từ ngã ba đường rẽ đi bản Quế Sơn đến hết bản Co Muồng theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	102	85	68		
4	Đoạn từ đường rẽ lên tượng đài nghĩa trang liệt sỹ đến hết bản Quế Sơn theo đường Co Muồng - Mồm Bò	94	77	68		
VIII	Xã Phiềng Cón					
1	Từ cầu bản En đến cổng hợp đường đi bản Tăng	383	230	170		Mục VIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ cổng đi bản Tăng đến hết khu xưởng gỗ nhà ông Biện Hòa theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	170	136	102		
3	Từ cầu Bản Tăng đến hết trường tiểu học + 200m	255	153	119		
4	Đoạn từ nhà ông Neo đến hết kho gỗ ông Đồn bản Nhèm theo đường Sập Vạt - Chiềng Sại	128	102	77		
5	Từ hết khu xưởng gỗ nhà ông Biện Hòa đến đường vào nhà ông Đặng văn Ké theo đường Phiềng Cón đi Yên Châu	140	112	84		Điểm 5 Mục VIII Phần B Biểu số 02 Phụ lục 02 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bổ sung bảng giá
IX	Xã Háng Đồng					
1	Từ cổng trụ sở UBND xã đi về hai hướng 150 m	128	102	77		Mục IX Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn đường từ bản Chung Chinh đến bản Háng Đồng B	102	85	68		
X	Xã Làng Chếu					
1	Đoạn từ ngã ba đi Xím Vàng đến cách trụ sở UBND xã 200m	111	85	77		Mục X Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Đài truyền hình đến hết trạm Khuyến nông cũ + 200 m theo tính lộ 112	136	111	85		
3	Đoạn từ ngã ba đi UBND đến hết bản Cáo B theo tính lộ 112	111	85	77		
4	Các bản còn lại có đường giao thông nông thôn xe con đi được	94	77	68		
5	Các vị trí khác tại các bản còn lại có đường giao thông nông thôn xe con không đi được	85	68	60		
6	Từ đầu bản Làng Chếu đến nhà văn hóa bản Làng Chếu	111	85	77		
7	Từ ngã ba đường đi bản Làng Chếu đến đường đi bản Suối Lộng	111	85	77		

8	Từ ngã ba đường đi bản Láng Chếu đến đường vào bản Pang Khúa	111	85	77		
9	Từ trường tiểu học Láng Chếu đến trung tâm bản Trang Dua Hang (khu 1,2)	111	85	77		
10	Từ ngã ba bản Suối Vàng đến bản Chim Púa	111	85	77		
XI Xã Xím Vàng						
1	Cổng trụ sở UBND xã đi về hướng đông theo tỉnh lộ 112 đến khe cây suối cuối nhà Giàng A U	255	153	119		
2	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Của Mang cũ) theo tỉnh lộ 112	255	153	119		Mục XI Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
3	Từ ngã ba lên Bản Háng Chơ (Của Mang cũ) đến ngã ba đường rẽ đi ngấm suối Thông Lý Qua Chẻ	94	77	68		
4	Từ ngã 3 lên nhà trường Háng Chơ (Của Mang cũ) theo tỉnh lộ 112 đến ngã 3 đi Trạm Tấu	189	112	84		Điểm 4 Mục XI Phần B Biểu số 02 Phụ lục 02 Dự thảo Quyết định điều chỉnh bổ sung bảng giá đất
XII Xã Hang Chú						
1	Từ nhà Mùa Cang Dinh đến nhà ông Giàng A Tủa (đường lên bản Pá Đông)	153	119	94		
2	Các bản còn lại dọc theo tỉnh lộ 112 và đường giao thông nông thôn xe con đi vào được	94	77	68		Mục XII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XIII Xã Hua Nhàn						
1	Từ giáp đất Mai Sơn đi về phía Bắc Yên theo Quốc lộ 37 dài 500 m	357	213	162	111	
2	Trung tâm trụ sở UBND xã đi hai hướng dài 200m	204	162	119		
3	Đoạn từ đỉnh đèo Chẹn vào cách cổng trụ sở UBND xã 200 m	128	102	77		Mục XIII Phần B Bảng 5.11 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND
XIV Xã Mường Khoa						
1	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Pót	162	119	85		Điểm 1 Mục I Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Chạng	170	111	77		Điểm 2 Mục I Phần B Phụ lục số 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Đoạn từ Quốc Lộ 37 đi hết bản Suối Tăng	170	111	77		Điểm 3 Mục I Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
XV Xã Phiêng Ban						
1	Đoạn từ Quốc lộ 37 đến điểm trường tiểu học Pu Nhi	255	145	94		Điểm 1 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
2	Đoạn từ điểm trường tiểu học Pu Nhi đến ao nhà ông Mùa A Tủa	340	162	119		Điểm 2 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND
3	Đoạn từ ao nhà ông Mùa A Tủa đi hết đường vào bản Pu Nhi	298	153	85		Điểm 3 Mục II Phần B Phụ lục 05 Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND

mt

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Phụ lục X

ĐIỀU CHỈNH BẢNG 06. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ VÀ TẠI NÔNG THÔN
BẢNG 6.12. HUYỆN PHÙ YÊNĐơn vị: nghìn đồng /m²

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ						
1	Công Viên mừng 3/2						
1.1	Đi bệnh viện đến hết đất ông Tăng	6.630	3.978	2.984			Điểm 1.1 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Từ hết nhà ông Tăng đến hết đất bệnh viện	3.825	2.295	1.726			Điểm 1.2 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Từ hết đất bệnh viện đến ngã tư rẽ vào đường Huy Bắc	6.630	3.978	2.984			Điểm 1.3 Mục 1 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đường 18/10						
2.1	Từ công viên mừng 3/2 đến đường vào Hội trường trung tâm huyện	7.735	4.641	3.485			Điểm 2.1 Mục 2 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.2	Từ đường vào Hội trường trung tâm huyện đến ngã tư Truyền hình	6.630	3.978	2.984			Điểm 2.2 Mục 2 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường Noong Bua						
3.1	Từ công viên mừng 3/2 tính từ nhà bà Hải Soái đến ngã tư đường rẽ vào Huy Bắc	7.735	4.641	3.485			Điểm 3.1 Mục 3 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3.2	Từ ngã tư Huy Bắc (đài phun nước) đến đường vào Kim Tân (Quốc lộ 37)	4.080	2.040	1.530			Điểm 3.2 Mục 3 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Khu đô thị công viên 2/9						
4.1	Các đường nhánh xung quanh công viên 2/9	9.180	5.100	2.550			Điểm 4.1 Mục 4 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4.2	Các đường nhánh tiếp giáp với công viên 2/9	5.525	2.805	1.700			Điểm 4.2 Mục 4 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Đường Phù Hoa						
5.1	Từ ngã tư Truyền hình đến giáp đất Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên (Quốc lộ 37)	5.610	3.060	2.295			Điểm 5.1 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.2	Từ Công ty TNHH nhà nước một thành viên lâm nghiệp Phù Yên đến hết đất Cửa hàng xăng dầu (Quốc lộ 37)	3.825	2.295	1.726			Điểm 5.2 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.3	Từ hết đất cửa hàng xăng dầu đến hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La (Quốc lộ 37)	2.805	1.530	1.148			Điểm 5.3 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5.4	Từ hết đất Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng giao thông II Sơn La đến hết đất bà Ngợi	1.870	1.020	765			Điểm 5.4 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5.5	Từ hết đất bà Ngợi đến hết đất Trạm cấp nước Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.403	842	629			Điểm 5.5 Mục 5 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
6	Đường Nguyễn Công Trứ						
6.1	Từ siêu thị Dũng Hằng đến cầu Suối Ngọt	4.760	2.856	2.142			Điểm 6.1 Mục 6 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
6.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà Hùng Sai	4.208	2.295	1.726			Điểm 6.2 Mục 6 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
7	Đường Mường Tắc						
7.1	Từ ngã ba Bệnh viện đi Quang Huy đến đầu cầu suối Ngọt	3.570	1.785	1.343			Điểm 7.1 Mục 7 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
7.2	Từ cầu suối Ngọt (trại giống lúa cũ) đến giáp nhà Hùng Sai	4.011	2.185	1.641			Điểm 7.2 Mục 7 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
8	Đường Tô Vĩnh Diện						
8.1	Từ công viên mừng 3/2 điểm từ nhà Thanh Sinh đi vào huyện đội đến hết đất nhà ông Thành Sâm	3.273	1.785	1.343			Điểm 8.1 Mục 8 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
8.2	Từ hết đất nhà ông Thành Sâm đến ngã tư chợ xã Huy Bắc	2.210	1.326	995			Điểm 8.2 Mục 8 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9	Đường Võ Thị Sáu						
9.1	Từ đường quốc lộ 37 đi vào Hội trường trung tâm	3.978					Điểm 9.1 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.2	Từ nhà Hùng Khuyến đi hết đất nhà ông Hồ Đăng Quang	1.337	731	544			Điểm 9.2 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.3	Từ nhà ông Hùng Khuyến đến tiếp giáp đường QL 37	935	510	383			Điểm 9.3 Mục 9 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
9.4	Từ hội trường Trung tâm huyện đi đến cổng Trung tâm Chính trị huyện	1.403	850	680			Điểm 9.4 Mục 9 Phần A Biểu số 06.1 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND
10	Đường nhánh khu chợ mới						
10.1	Từ nhà Sơn Hằng đi thẳng giáp đất nhà Vân Ninh Đường vào cổng chợ	3.890	2.125	1.590			Điểm 10.1 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
10.2	Từ nhà Vân Ninh rẽ phải đến hết đất nhà Luân Dụng	2.188	1.190	893			Điểm 10.2 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
10.3	Từ nhà Vân Ninh đi thẳng 30m rẽ phải đến giáp đất nhà Hùng Huyền	1.580	859	646			Điểm 10.3 Mục 10 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
11	Đường Lý Tự Trọng						
11.1	Từ ngã ba Trung tâm văn hóa huyện đến cầu suối ngọt	1.768	1.063	799			Điểm 11.1 Mục 11 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
11.2	Tiếp từ cầu suối Ngọt đến hết đất nhà bà Hiền công trường THCS thị trấn cũ	1.216	663	502			Điểm 11.2 Mục 11 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
12	Đường Đinh Văn Tỷ						
-	Từ ngã tư truyền hình đi đến hết đất nhà ông Hợi Đợi	3.060	1.530	1.148			Mục 12 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
13	Đường Vàng Lý Tả						
13.1	Từ ngã tư Truyền hình rẽ trái đến giáp Trường Tiểu học Thị trấn	2.550	1.530	1.148			Điểm 13.1 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
13.2	Từ đất trường Tiểu học Thị trấn đến suối Ngọt (Hết đất nhà ông Sỹ)	1.547	927	697			Điểm 13.2 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
13.3	Từ suối ngọt tiếp giáp đất ông Sỹ đến trạm cấp nước	1.020	612	459			Điểm 13.3 Mục 13 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
14	Đường nhánh Tiểu khu 2						
-	Từ nhà ông Thắng Sản rẽ phải đến nhà ông Đông Mỹ	1.216	663	502			Mục 14 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
15	Đường Hoa Ban						
-	Đường ngã ba nhà Hà Thắm Cương đến ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1	2.387	1.190	893			Mục 15 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
16	Đường Chu Văn An						
16.1	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (cơ sở 1) rẽ trái đến đường nhựa đi Huyện đội	1.094	595	451			Điểm 16.1 Mục 16 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
16.2	Từ ngã tư Trường Mầm non Thị trấn (Cơ sở 1) rẽ phải đến hết Trường cấp I Thị trấn	1.094	595	451			Điểm 16.2 Mục 16 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17	Đường nhánh tiểu khu 4, tiểu khu 5						
17.1	Từ Trường mầm non Thị trấn cơ sở 1 đi Huyện đội 50m rẽ trái đến hết đất Công ty môi trường đô thị	1.094					Điểm 17.1 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.2	Từ ngã ba Trụ sở Trung tâm dịch vụ nông nghiệp đi hết đất nhà bà Dung	553	332	247			Điểm 17.2 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.3	Từ ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1 rẽ phải tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà ông Cung tiểu khu 5 (khối 7 cũ)	553	332	247			Điểm 17.3 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
17.4	Từ ngã tư trường mầm non thị trấn cơ sở 1 rẽ phải tính từ nhà bà Sắc đến hết đất nhà bà Hồng tiểu khu 5 (khối 8 cũ)	553	332	247			Điểm 17.4 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

uat

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
17.5	Từ ngã tư Trường mầm non thị trấn cơ sở 1 đi thẳng đến nhà Hòa Hạnh tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	935	510	383			Điểm 17.5 Mục 17 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
18	Từ ngã tư truyền hình đi Quang Huy						
18.1	Từ ngã ba ông Hoi Đợi rẽ phải đến cổng Trường THCS Thị trấn (cũ)	1.094	595	451			Điểm 18.1 Mục 18 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
18.2	Từ cổng trường THCS Thị trấn (cũ) đi chợ mới đến giáp đường Nguyễn Công Trứ	972	527	400			Điểm 18.2 Mục 18 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
19	Đường Quang Huy						
-	Tuyến đường từ ngã tư Mo 1 đi xăng dầu: Từ ngã tư nhà ông Hùng đến giáp nhà ông An Mo 1	1.122	612	459			Mục 19 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
20	Đường Xuân Diệu						
-	Đường nhánh Quốc lộ 37 từ nhà Diêm đến hết đất nhà ông Cẩm Vĩnh Chi	1.094	595	451			Mục 20 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
21	Đường Phan Đình Giót						
-	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 xuống trạm điện tiếp giáp với đường đi xăng dầu	1.061	527				Mục 21 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019"
22	Xã Huy Bắc						
22.1	Đường vành đai Huy Bắc (từ đài phun nước ngã tư Huy Bắc đến ngã tư chợ Huy Bắc)	2.040	1.190	1.003			Điểm 22.1 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.2	Đường vành đai Huy Bắc: Từ trường TH và THCS Huy Bắc cũ đến tiếp giáp đường tiểu khu 4 (khối 6 cũ)	612	337	230			Điểm 22.2 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.3	Đường trục chính và đường nhánh xung quanh khu đô thị bán Phố, xã Huy Bắc.	4.208	2.525	1.726			Điểm 22.3 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.4	Đường Bê tông từ ngã ba Kim Tân đi hết khu dân cư Kim Tân	510	306	230			Điểm 22.4 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.5	Đường Bê tông từ trước cổng BCH Quân sự huyện Phù Yên nối vào đường vành đai Huy Bắc	1.530	918	689			Điểm 22.5 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
22.6	Đường Bê tông tiếp giáp BCH Quân sự huyện Phù Yên rẽ phải đi tiểu khu 4 (khối 5 cũ) thị trấn Phù Yên	468	255	196			Điểm 22.6 Mục 22 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
23	Xã Quang Huy						
23.1	Đường Mường Tắc						
-	Từ nhà Hùng Sai đến giáp nhà ông Ánh (Ngân hàng)	1.530	765	578			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.1 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Từ nhà ông Ánh Ngân hàng đến hết đất nhà ông Lương -Áng ao Noong Bua	1.020	510	383			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.1 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.2	Đường Đinh Văn Tỷ						
-	Từ giáp đất ông Hợi Đợi đi Quang Huy đến ngã tư ông Ún	1.020	510	383			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.2 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi thẳng đến tiếp giáp đường Mường Tắc (đường Đinh Văn Tỷ kéo dài qua nhà ông Hiền)	714	357	272			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.2 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.3	Đường Quang Huy						Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến Ngã tư ông Ún đi chợ mới: Từ nhà ông Ún đến nhà ông Hùng Sai giáp với đường nhánh Chợ mới	1.105	510	383			Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ đất nhà ông An đến đất nhà ông Hoàng bản Mo 2	918	459	349			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
-	Tuyến từ Ngã tư ông Ún đi xăng dầu: Từ nhà ông Hoàng bản Mo 2 đến ngã ba xăng dầu	918	459	349			Gạch đầu dòng thứ ba, Điểm 23.3 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
23.4	Xã Quang Huy						
-	Đường khu đô thị hồ Noong Bua	833	464				Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
-	Tuyến đường xung quanh hồ Noong Bua, xã Quang Huy	918	551	349			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
-	Từ trạm cấp nước Phù Yên đến cầu Nà Xá	510	306	196			Gạch đầu dòng thứ ba, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021
-	Đường Mường Tắc tiếp giáp Quốc lộ 37 đến ngã tư đường rẽ vào trụ sở UBND xã Quang Huy	1.326	734	459			Gạch đầu dòng thứ tư, Điểm 23.4 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2022
23.5	Đường Tạ Xuân Thu						
-	Đường khu đô thị Đông Phù Yên đến trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	1.285	646				Gạch đầu dòng thứ nhất, Điểm 23.5 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
-	Đường từ ngã ba bản Mo 2 (Mo 4 cũ) đến hết trường mầm non thị trấn cơ sở 2 (trường mầm non Hoa Hồng cũ)	714	357	272			Gạch đầu dòng thứ hai, Điểm 23.5 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2020
23.6	Đường bê tông rộng từ 2,5m trở lên đường liên bản Mo 1, Mo 2, Mo Nghè 1, Mo Nghè 2, Tường Quang (trong quy hoạch đô thị)	306	168	119			Điểm 23.6 Mục 23 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24	Các tuyến đường còn lại						
24.1	Đường trục chính Chợ thực phẩm	4.675					Điểm 24.1 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.2	Đường nhánh xung quanh Chợ thực phẩm	3.060					Điểm 24.2 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.3	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) lớn hơn hoặc bằng 3m	561	337	230			Điểm 24.3 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.4	Các tuyến đường còn lại xe con vào được (đối với đường bê tông) nhỏ hơn 3,0m	458	271	187			Điểm 24.4 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.5	Các tuyến đường nhánh xe con vào được (đường đất)	365	215	153			Điểm 24.5 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
24.6	Các tuyến đường nhánh xe con không vào được	243	196	136			Điểm 24.6 Mục 24 phần A Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
25	Đường từ Quốc lộ 37 đi công viên 2/9 mở rộng (đường có mặt rộng 16,5m)	8.415	5.100	2.550			Mục 6 Phụ lục 03 Quyết định 43/2024/QĐ-UBND
26	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 13,5m)	5.100	2.805	1.700			Mục 4 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
27	Đường nhánh khu đô thị Đồng Đa (đường có mặt rộng 7,5m)	3.400	2.125	1.360			Mục 5 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
28	Đường nội thị từ Quốc lộ 37 (từ nhà may Hòa Thuận) xuống tiếp giáp với đường Quang Huy (đường Xăng dầu)	918	442	408			Mục 6 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
29	Các đường nhánh xe con không vào được (đất trong quy hoạch đô thị)	255	153	119			Mục 7 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
30	Các đường bê tông rộng 2,5m trở lên đường liên bản Phố, bản Kim Tân (trong quy hoạch đô thị)	306	153	119			Mục 8 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
31	Đường dọc Quốc lộ 37 đi ngã tư Huy Bắc (đài phun nước)	12.750	5.950	3.400			Mục 9 Phần A Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
32	Từ đường rẽ vào Kim Tân đến cổng trào tiếp giáp xã Huy Hạ	3.868	1.785	1.343			Điểm 23.7 Mục 22 Phần A Bảng 5.12 Quyết định 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

mt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN						
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐỒ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH						
1	Xã Huy Bắc						
1.1	Tuyến từ chợ Huy Bắc đến hết đất nhà ông Cẩm Văn Thứ (bản Suối Làng)	561	306	230			Điểm 1.1 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Tuyến từ giáp đất nhà ông Cẩm Văn Thứ đi qua Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đến hết đất nhà ông Dương hướng đi Phai Làng	234	170	128			Điểm 1.2 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Tuyến từ ngã ba Trụ sở UBND xã Huy Bắc (mới) đi từ bưu điện đến trạm biến thế (giáp cánh đồng) bản Nà Phái 1	234	170	128			Điểm 1.3 Mục 1, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đường Quốc lộ đi qua khu quy hoạch dân cư nông thôn	111	85	77	68	60	Mục 2, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường tỉnh lộ đi qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	111	85	77	68	60	Mục 3, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đường huyện quản lý qua khu vực quy hoạch dân cư nông thôn	111	85	77	68	60	Mục 4, tiểu phần B1 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ						
I	Xã Gia Phù						
1	Trung tâm ngã ba gia phù đi 3 hướng						
1.1	Đi Vạn Yên 200m (Đến hết đất nhà ông Dự Nho)	2.338	1.403	961	638	425	Ý 1.1 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Đi Vạn Yên từ mét 201 (Đến nhà ông Việt Phố Mới xã Gia Phù)	510	306	196	128	85	Ý 1.2 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Đi Bắc Yên 150m (Đến hết đất nhà ông Thịnh Toàn)	1.683	1.010	689	459	306	Ý 1.3 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.4	Đi Phù Yên 150 m (đến cầu suối Bùa)	1.836	1.102	689	459	306	Ý 1.4 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
1.5	Từ mét 151 đến mét 441 (Giáp Trạm Y tế)	1.428	785	536	357	238	Ý 1.5 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.6	Từ nhà ông Thịnh Toan đến cầu suối Hiền (bản Tạo)	561	337	230	153	102	Ý 1.6 Điểm 1 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ giáp Trạm Y tế đến cầu suối Công (Từ mét 442 đến mét 1292)	1.403	842	636	383	255	Điểm 2 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đường mở mới thị tứ Gia Phù, từ đất nhà bà Oanh đến tiếp giáp đường Quốc lộ 43 đi Vạn Yên	2.040	1.224	918			Điểm 3 Mục I, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đường nội bộ khu dân cư bản Lá, xã Gia Phù đường có mặt cắt rộng 6,0 m	510	255	170			Phần B Biểu số 04 Quyết định 07/2021/QĐ-UBND
II	Xã Mường Cơi						
1	Trung tâm ngã ba đi 3 hướng						
1.1	Đi Phù Yên cách 150m	1.262	689	519	349	230	Ý 1.1 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Từ mét 151 đến mét 291 (đường vào bản Suối Bí)	638	383	298	196	128	Ý 1.2 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.3	Đi Yên Bái 150 m	982	536	400	272	179	Ý 1.3 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.4	Đi Hà Nội 120 m	982	536	400	272	179	Ý 1.4 Điểm 1 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ đường Quốc lộ đến cổng trường Trung học cơ sở Mường Cơi	496	272	204	136	94	Điểm 2 Mục II, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
III	Khu Xưởng chè						
1	Từ cổng xưởng chè đi 2 hướng						
1.1	Đi Hà nội đến cầu Xưởng chè	281	153	119	77	51	Ý 1.1 Điểm 1 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
1.2	Đi Phù Yên cách 150m	281	153	119	77	51	Ý 1.2 Điểm 1 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

cut

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Ngã ba đường đi Tân Lang đi 2 hướng						
2.1	Đi Hà Nội cách 100m	255	170	128	111	85	Ý 2.1 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.2	Đi Phù Yên cách 100m	255	170	128	111	85	Ý 2.2 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2.3	Đi xã Tân Lang cách 100m	187	136	102	85	68	Ý 2.3 Điểm 2 Mục III, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
IV	Xã Mường Do (Từ cổng trường THPT và THCS đi các hướng trong khu vực quy hoạch thị tứ mở rộng)						
1	Đi Phù Yên đến chân đèo Bụt	306	153	119	77	51	Điểm 1 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đi bản Lẩn đến cửa hàng Thương Nghiệp	306	153	119	77	51	Điểm 2 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đi xã Mường Bang 200m	255	153	119	77	51	Điểm 3 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Khu trung tâm thị tứ Mường Do trước nhà văn hóa cũ	355	196	145	94	68	Điểm 4 Mục IV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
V	Xã Huy Tân (Từ trung tâm đi 5 hướng)						
1	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Lềm 150m (TL 114)	327	179	136	94	60	Điểm 1 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi bản Puôi 150m (TL 114)	357	196	150	103	65	Điểm 2 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ ngã ba tiếp giáp đường tỉnh lộ 114 hướng đi bản Chằm Chải 150m	255	153	119	77	51	Điểm 3 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Từ ngã tư xã Huy Tân hướng đi xã Huy Thượng 150m	298	179	136	94	60	Điểm 4 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

mt

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
5	Từ ngã tư xã Huy Tân đến hết trường Mầm non hướng đi trường cấp I+II	255	153	119	77	51	Điểm 5 Mục V, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VI	Xã Mường Thái (Ngã ba Mường Thái đi 3 hướng)						
1	Đi Phù Yên cách 150m	421	230	170	119	77	Điểm 1 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Đi Phù Yên từ 151 m đến đỉnh Đèo Ban	234	170	128	111	85	Điểm 2 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Đi Hà Nội cách 150m	421	230	170	119	77	Điểm 3 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Đi Hà Nội từ 151m đến giáp đất Mường Cơi	234	170	128	111	85	Điểm 4 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Đi vào trụ sở UBND xã cách 150m	355	196	145	94	68	Điểm 5 Mục VI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VII	Xã Tân Lang						
1	Từ tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi ngã ba bản Diệt cách 100m	213	170	128	111	85	Điểm 1 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Tỉnh lộ 114 (ngã ba Sông Mưa) hướng đi suối Đi xã Mường Lang cách 100m	255	153	119	77	51	Điểm 2 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng Sông Mưa 100m	425	255	196	128	85	Điểm 3 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Từ cổng trường THPT Tân Lang đi hướng UBND xã 100m	255	153	119	77	51	Điểm 4 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
5	Từ cổng UBND xã Tân Lang đi đến cách cổng trường THPT Tân Lang 100 m	255	153	119	77	51	Điểm 5 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
6	Từ cổng UBND xã Tân Lang đi hướng Quốc lộ 32 đến đồn công an Tân Lang cũ	213	170	128	111	85	Điểm 6 Mục VII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
VIII	Xã Tân Phong						
1	Từ nhà ông Đinh Văn Sáu đến hết đất nhà bà Đinh Thị Chung (Quốc lộ 43)	510	298	170			Điểm 1 Mục VIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
IX	Xã Huy Hạ (Ngã ba Huy Hạ đi 3 hướng)						
1	Đi Sơn La đến đầu cầu bản Trò	1.224	734	459	306	204	Điểm 1 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ cầu bản Trò đến tiếp giáp xã Tường Phù (Quốc lộ 37)	306	184	119	77	51	Điểm 2 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ ngã ba Huy Hạ đến cổng chào tiếp giáp thị trấn Phù Yên (Quốc lộ 37)	1.224	734	459	306	204	Điểm 3 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
4	Từ ngã ba Huy Hạ đến vị trí qua cổng trại giam Yên Hạ 150m hướng đi xã Huy Tường (TL 114)	298	179	136	94	60	Điểm 4 Mục IX, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
X	Xã Huy Thượng (Ngã ba trước trụ sở Huy Thượng đi 3 hướng)						
1	Từ trung tâm ngã ba Huy Thượng đến cầu Đập Tràn (Quốc lộ 37)	425	255	196	128	85	Điểm 1 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ Trung tâm ngã ba Huy Thượng hướng đi Hà Nội 300m (Quốc lộ 37)	340	204	153	102	68	Điểm 2 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ trung tâm ngã 3 Huy Thượng hướng đi Huy Tân 200m	281	168	119	77	51	Điểm 3 Mục X, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XI	Xã Tường Hạ						
1	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đi Phù Yên 100m	234	170	128	111	85	Điểm 1 Mục XI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019

nu4

STT	Tên tuyến đường	Giá đất					Quyết định của UBND tỉnh đã ban hành
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	
2	Trụ sở UBND xã Tường Hạ đến cầu bản Cóc 1	234	170	128	111	85	Điểm 2 Mục XI, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XIII Xã Tường Phù							
1	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Phù Yên 150m	255	187	128	111	85	Điểm 1 Mục XIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Trụ sở UBND xã Tường Phù đi Sơn La đến giáp đất Gia Phù	255	170	128	111	85	Điểm 2 Mục XIII, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
3	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi đến Suối Khùm bản Đông	255	153	119	77	51	Điểm 3 Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Biểu số 06.1 Phụ lục số 06 Quyết định 01/2022/QĐ-UBND; Điểm 3 Tiểu Mục XIII Mục B2 Phần B Phụ lục số 04 Quyết định 34/2022/QĐ-UBND
XIV Xã Tường Thượng							
1	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Phù Yên đến tiếp giáp xã Gia Phù	255	170	128	111	85	Điểm 1 Mục XIV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Trụ sở UBND xã Tường Thượng hướng đi Vạn Yên đến hết ngã ba rẽ bản Chượp (giáp cánh đồng)	255	170	128	111	85	Điểm 2 Mục XIV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
XV Xã Suối Bau (Ngã tư đỉnh đèo Suối Cáy)							
1	Từ thửa đất nhà bà Tách (bản Suối Cáy) đến hết thửa đất ông Mùa A Giồng (bản Suối Cáy)	170	136	102	85	68	Điểm 1 Mục XV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
2	Từ thửa đất nhà ông Đinh Văn Liệt đến hết thửa đất nhà ông Thào A Chia (bản Nhọt 1)	425	255	196	128	85	Điểm 2 Mục XV, tiểu phần B2 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019
B3	Đất ở nông thôn còn lại tại địa bàn các xã thuộc huyện Phù Yên	102	85	68	60	51	Tiểu phần B3 phần B Bảng 5.12 Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019